



Bài giảng 8: **Đầu tư công ở Việt Nam**

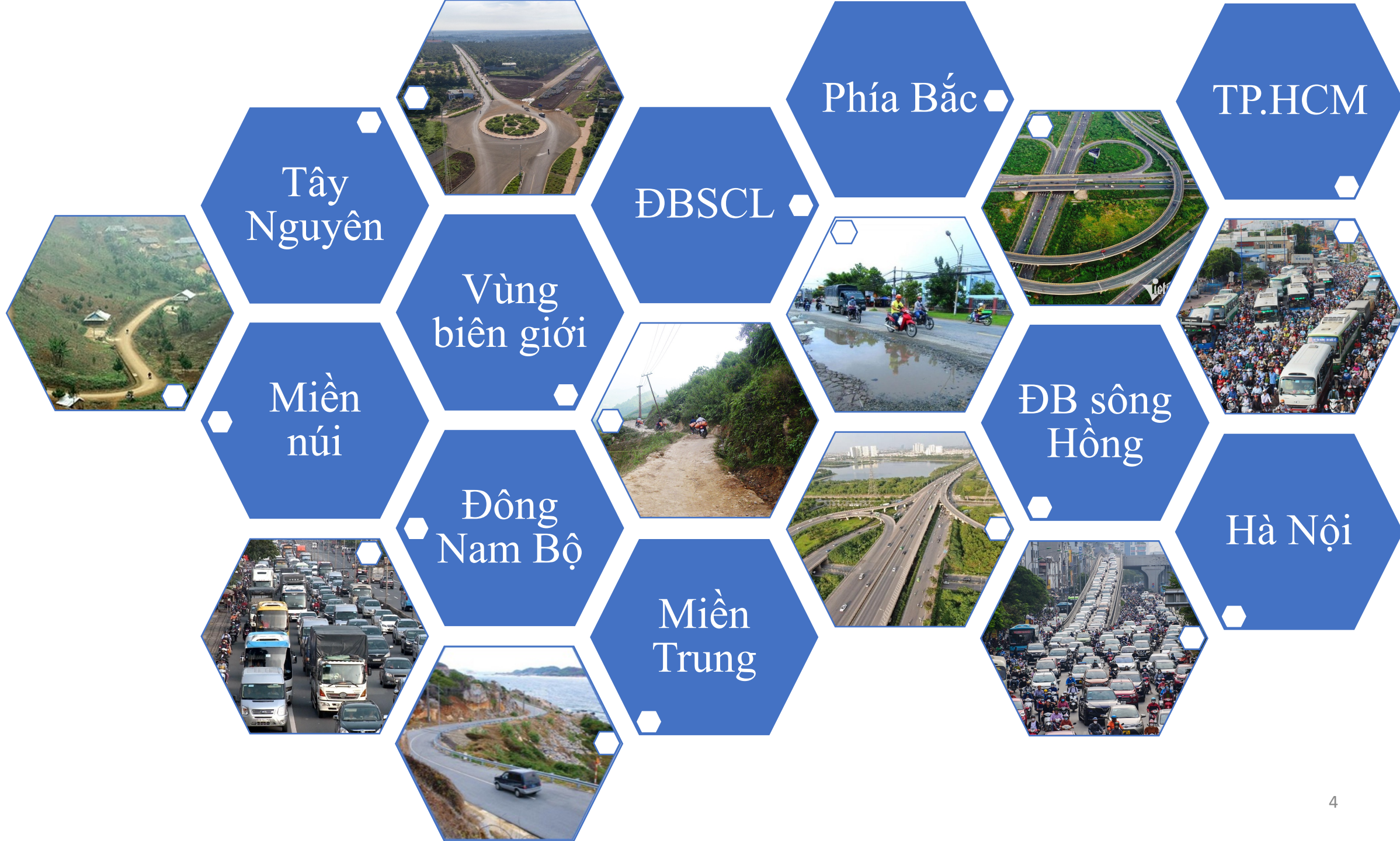
Đỗ Thiên Anh Tuấn

Xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng

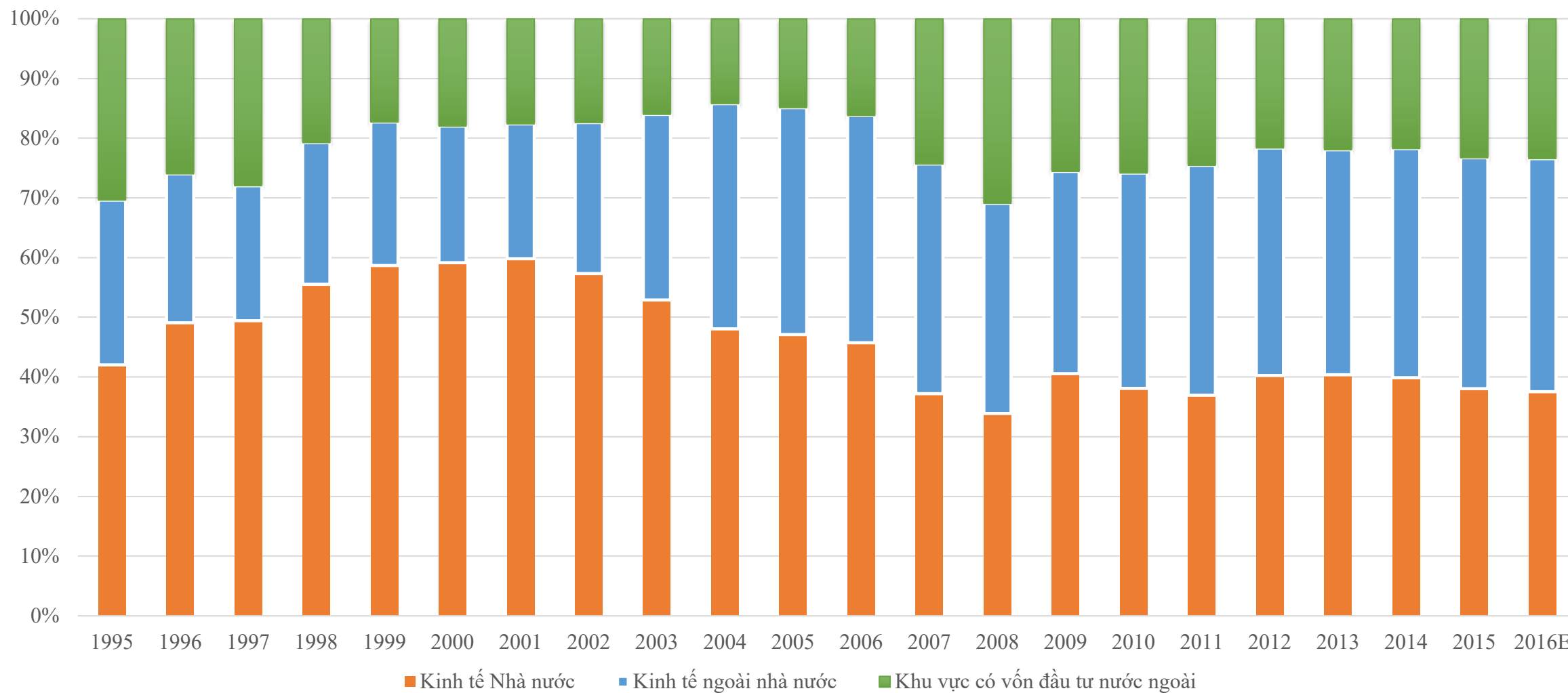
Quốc gia	Xếp hạng	Điểm số
Hồng Kong	1	6.70
Singapore	2	6.54
Hàn Quốc	8	6.08
Đài Loan	15	5.71
Malaysia	22	5.46
Thái Lan	43	4.70
Trung Quốc	46	4.66
Indonesia	52	4.52
Ấn Độ	66	4.22
Việt Nam	79	3.90
Philippines	97	3.43
Lào	102	3.27
Campuchia	106	3.14

Thực trạng cơ sở hạ tầng của Việt Nam

	Xếp hạng	Điểm
Xếp hạng cơ sở hạ tầng	79	3.9
Chất lượng tổng thể cơ sở hạ tầng	89	3.6
Chất lượng đường xá	92	3.4
Chất lượng hạ tầng đường sắt	59	3.0
Chất lượng cảng	82	3.7
Chất lượng hạ tầng cảng hàng không	103	3.8
Ghế luân chuyển (triệu/tuần)	28	1,355.2
Chất lượng cung cấp điện	90	4.3
Đăng ký thuê bao di động (trên 100 dân)	44	128.0
Số thuê bao cố định (trên 100 dân)	96	5.9

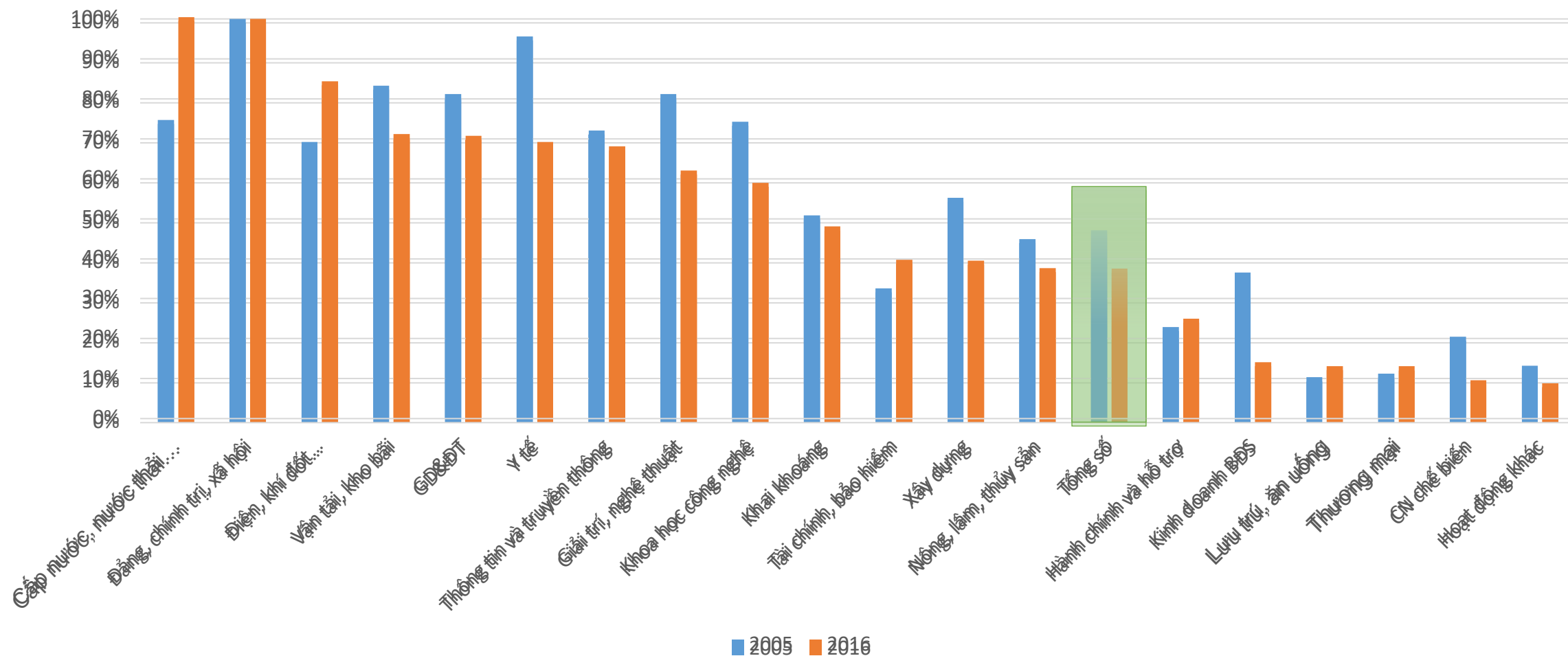


Cơ cấu vốn đầu tư ở Việt Nam



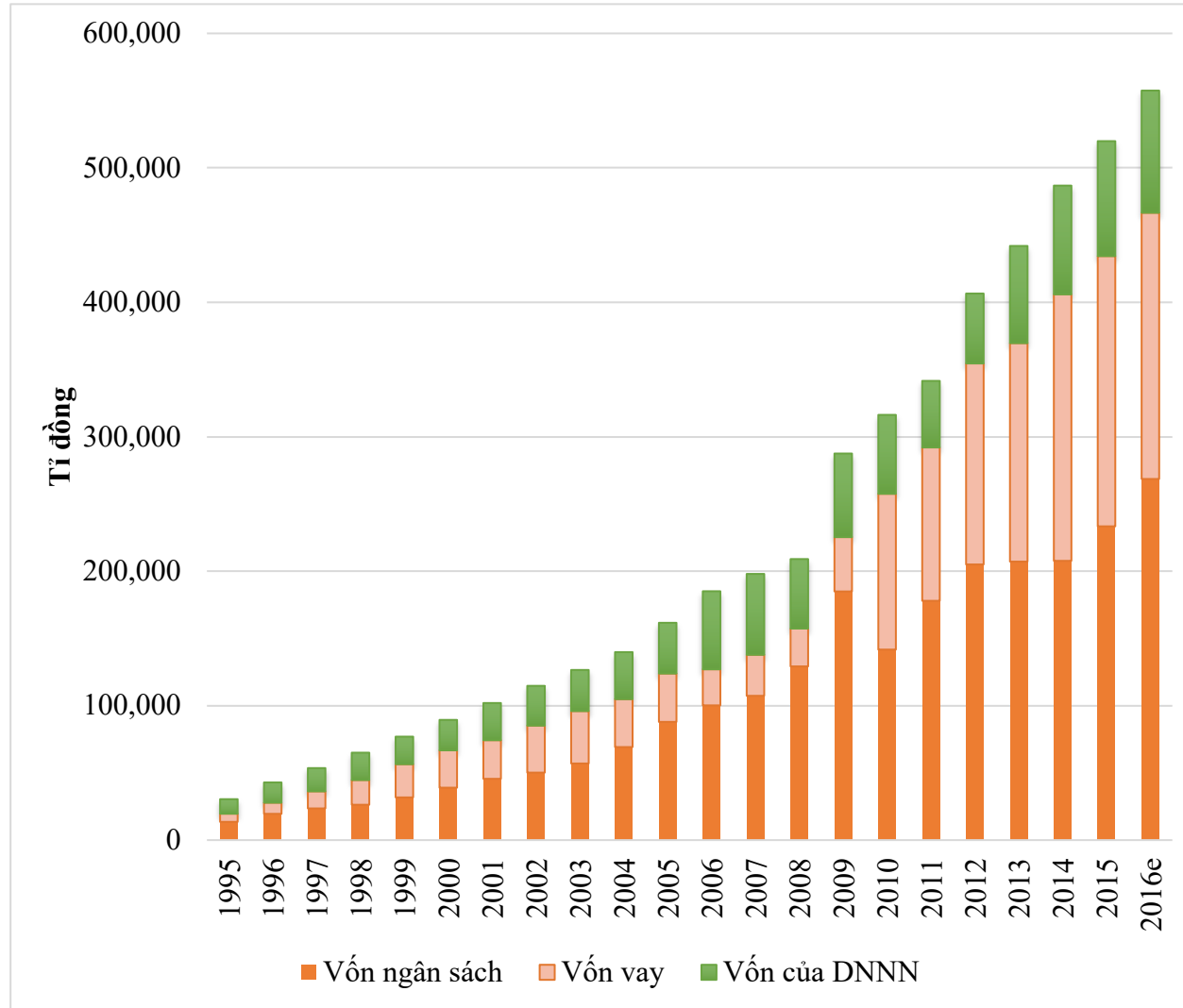
Nguồn: Niên giám Thống kê

Vốn đầu tư nhà nước trong các ngành

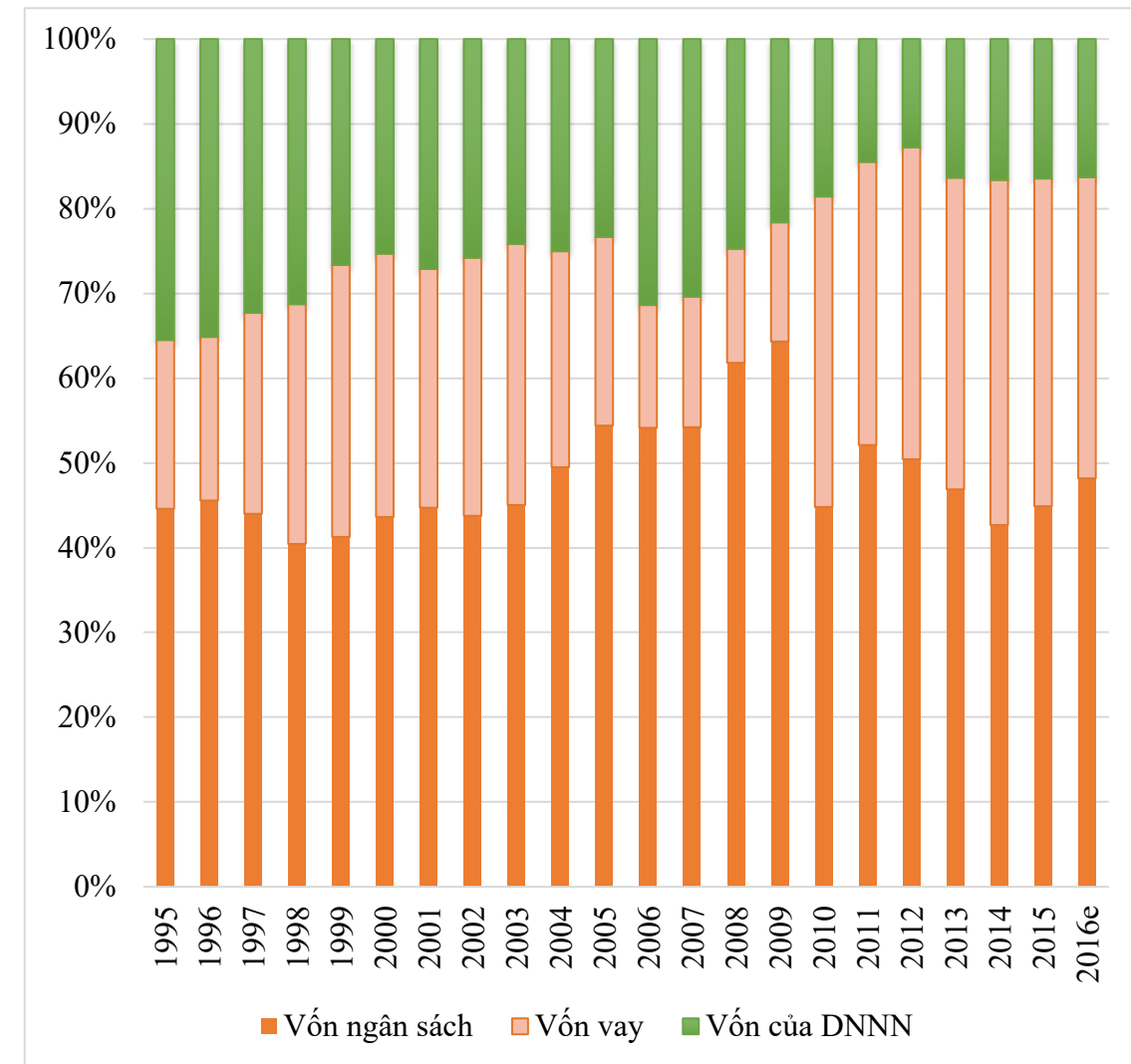


Nguồn: Niên giám Thống kê

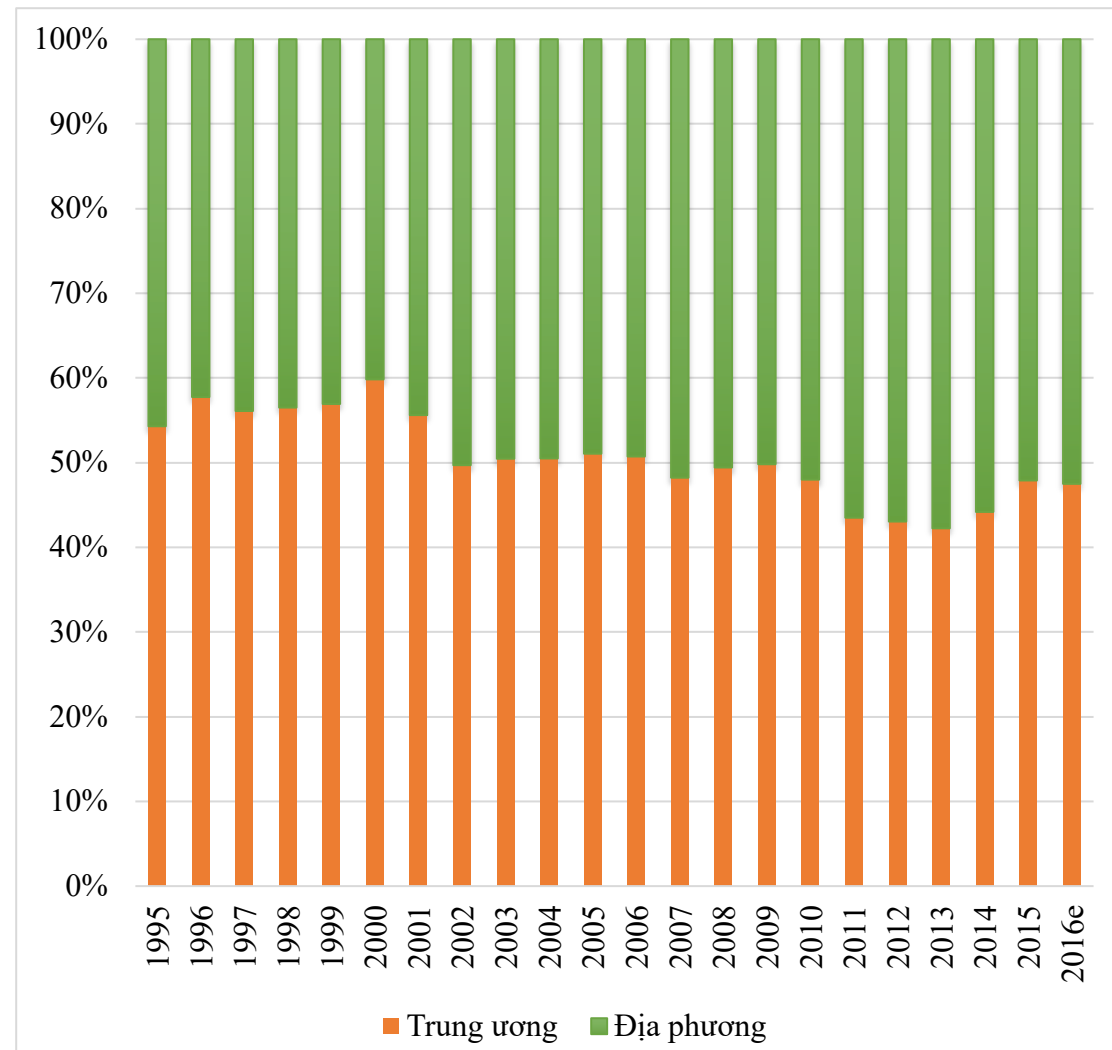
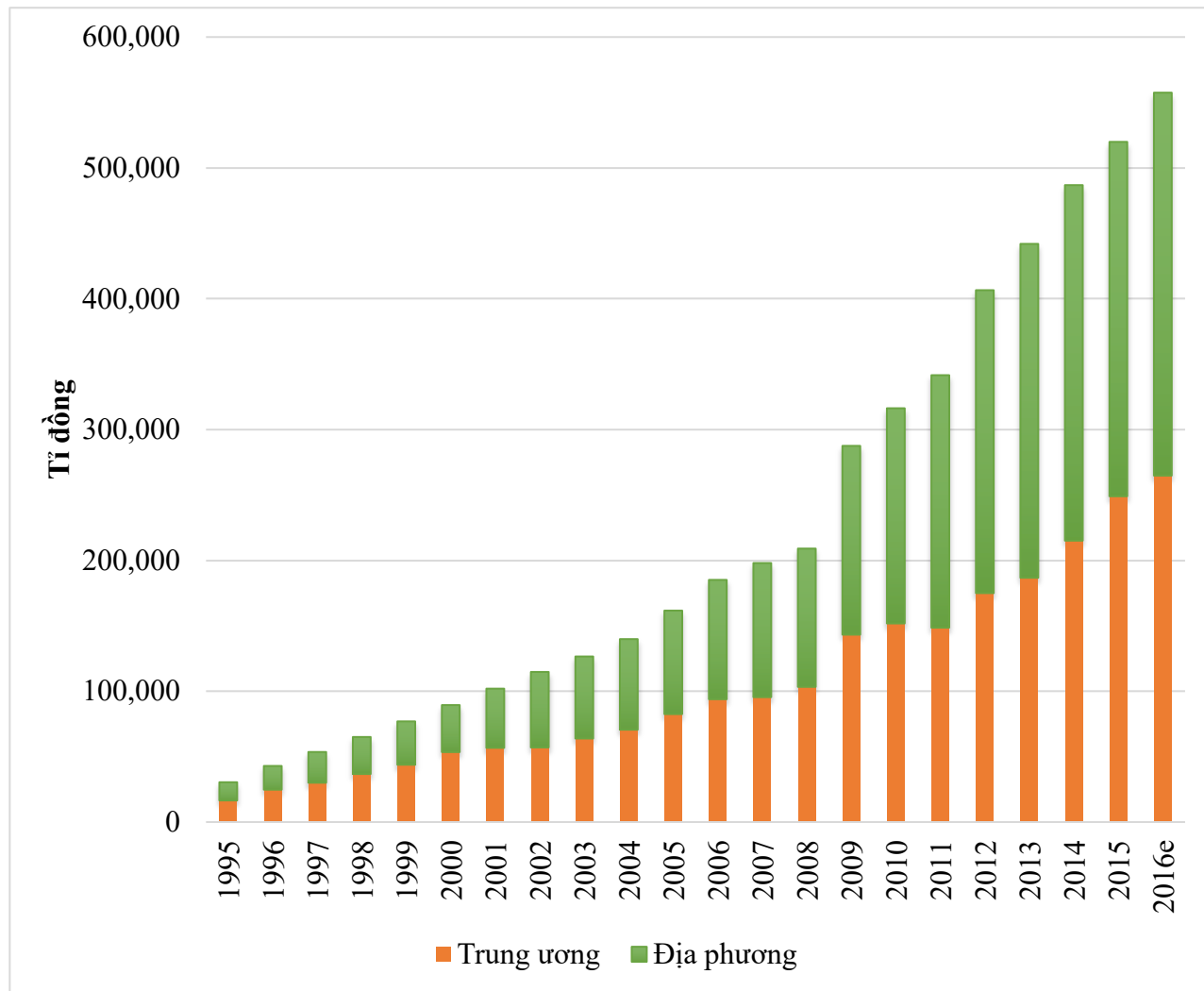
Vốn đầu tư Nhà nước phân theo nguồn



Nguồn: Niên giám Thống kê

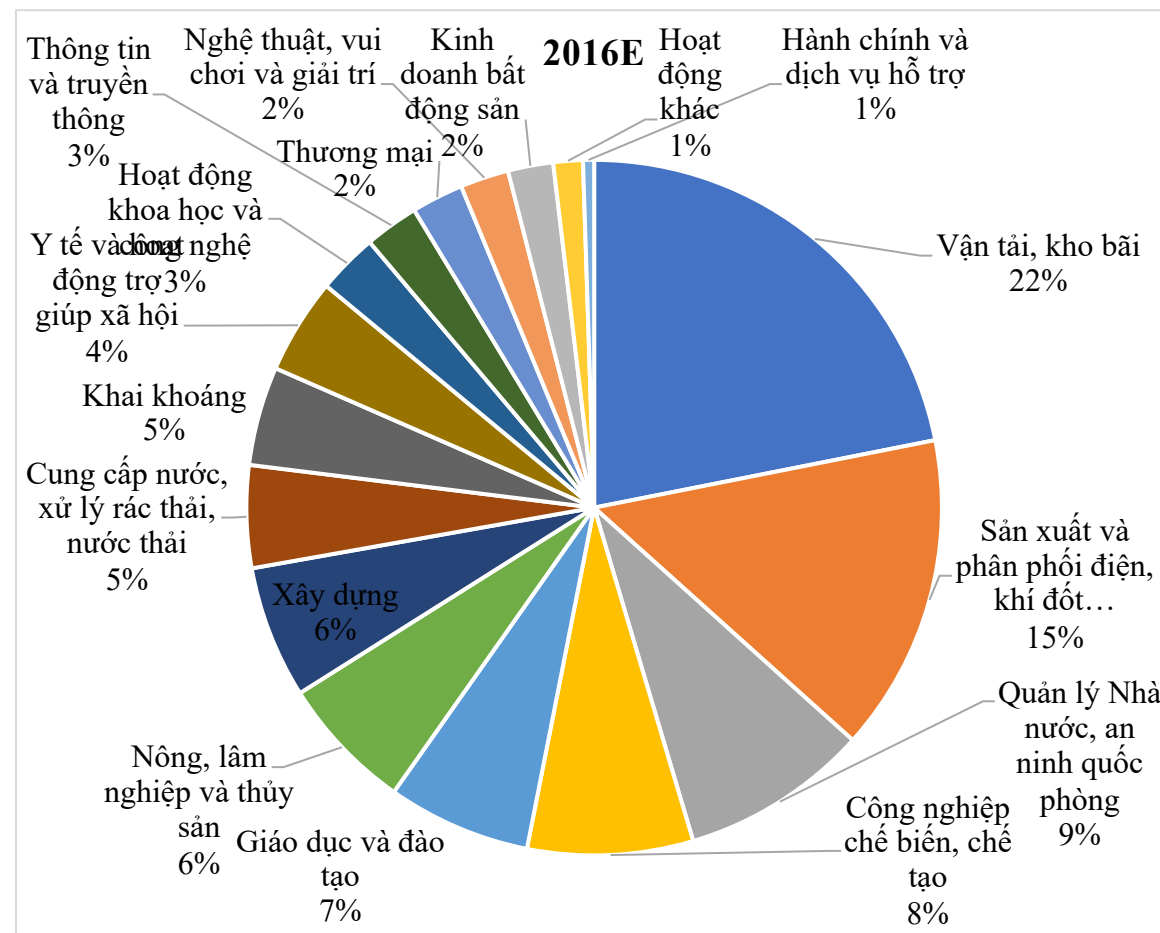
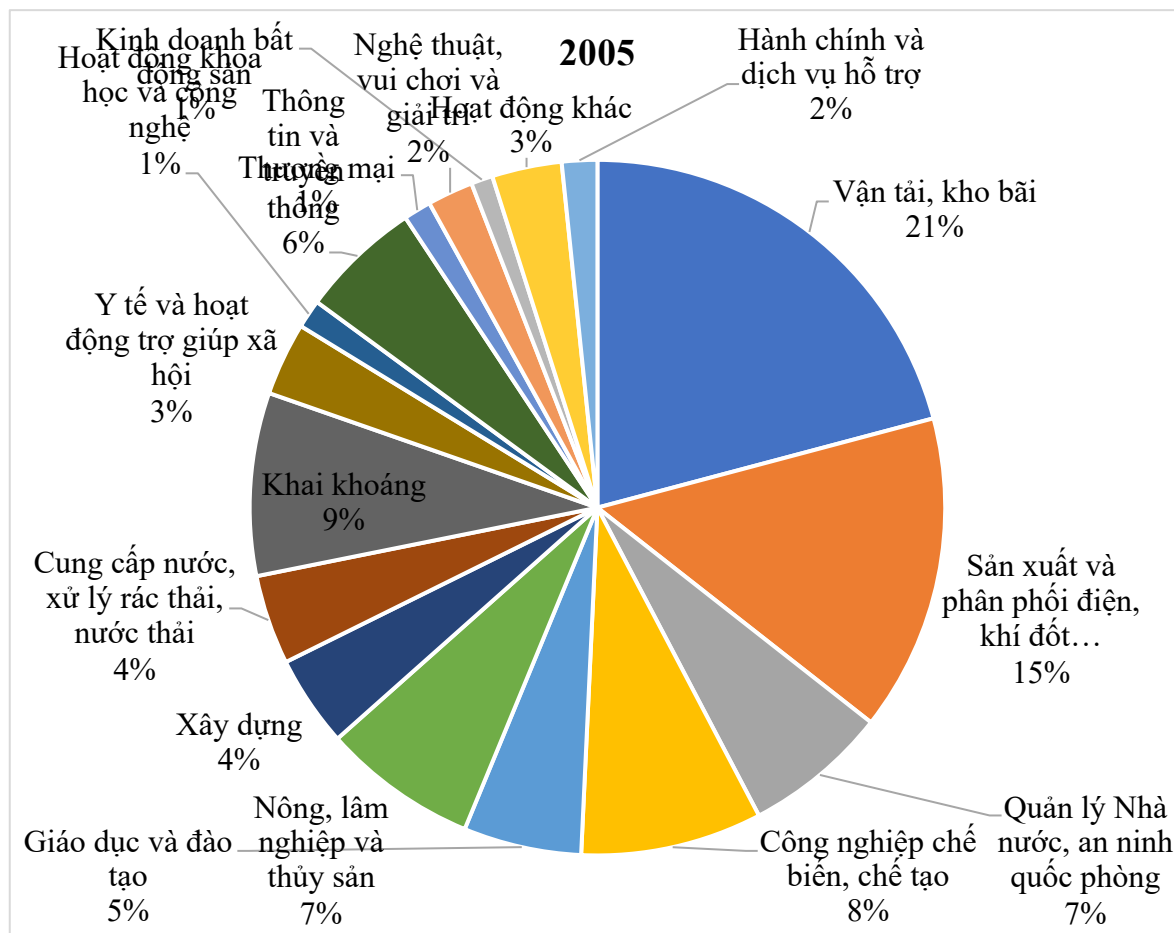


Vốn đầu tư Nhà nước theo cấp quản lý



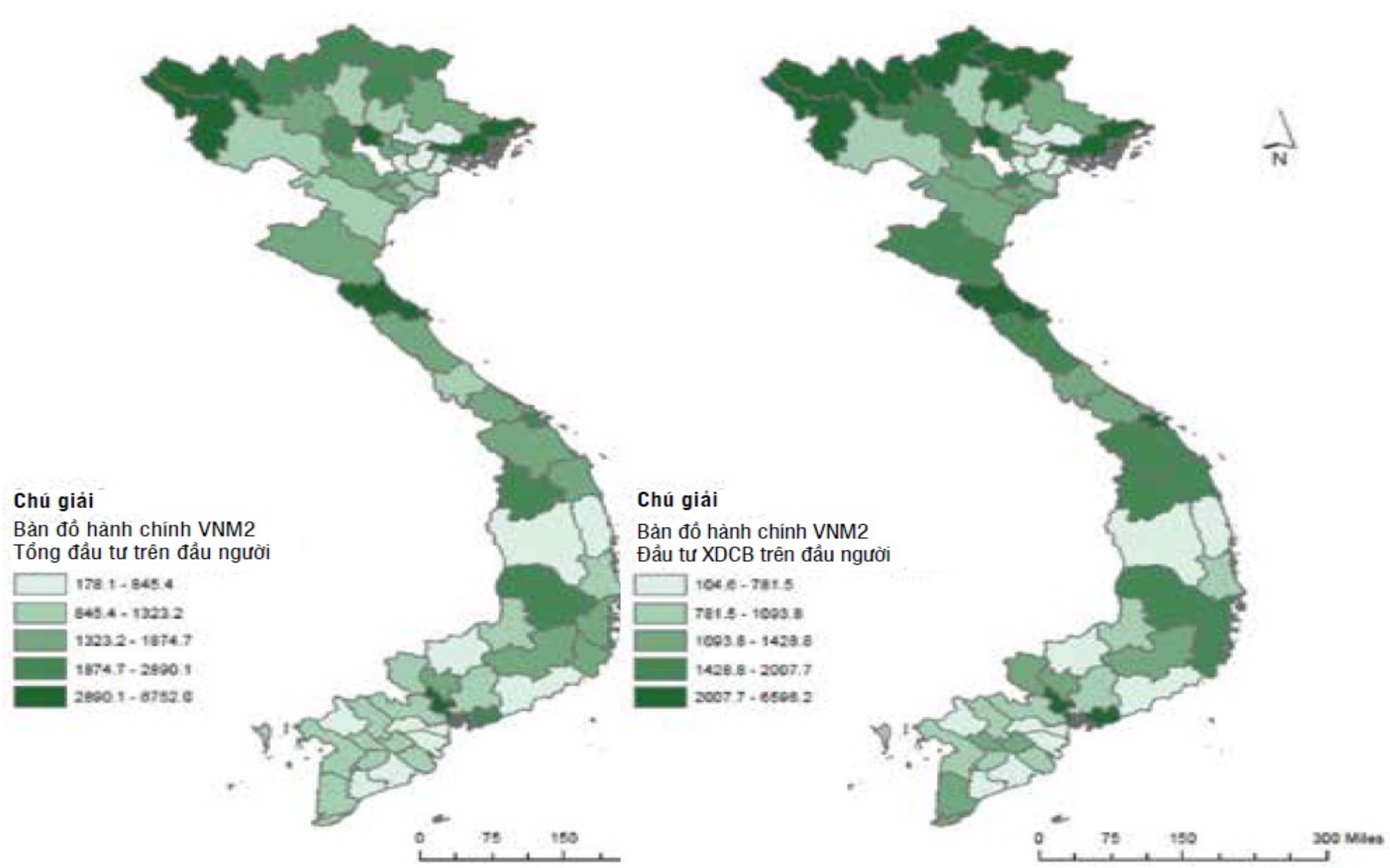
Nguồn: Niên giám Thống kê

Vốn đầu tư Nhà nước phân theo ngành



Nguồn: Niên giám Thống kê

Chi đầu tư bình quân đầu người theo địa phương (2012)

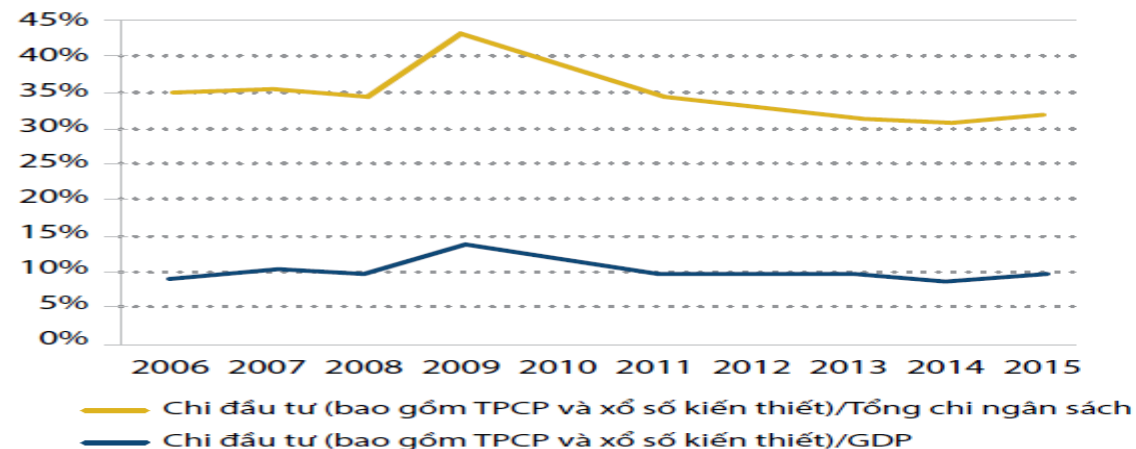


Bảng 5.1: Các nguồn vốn đầu tư của khu vực công (%), 2001 - 2015

	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2015
Đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (%)	42,9	49,4	52,0
Đầu tư của các DNNN (%)	27,9	23,2	21,7
Đầu tư nguồn tín dụng Nhà nước (%)	26,2	14,7	12,2
Đầu tư nguồn trái phiếu Chính phủ (%)	3,0	12,6	14,1

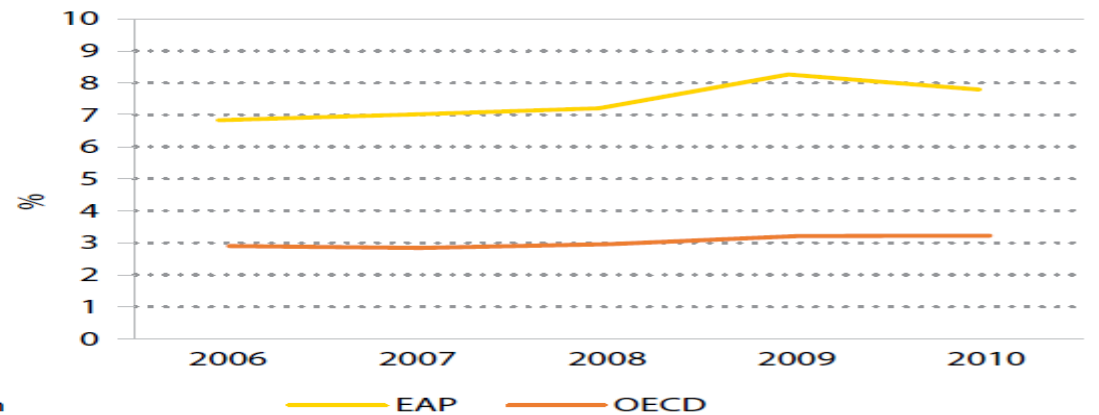
Nguồn: Các bản Kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, 2011 - 2015.

Hình 5.2: Tỷ lệ chi đầu tư ngân sách nhà nước trên tổng chi tiêu và GDP, 2006 - 2015



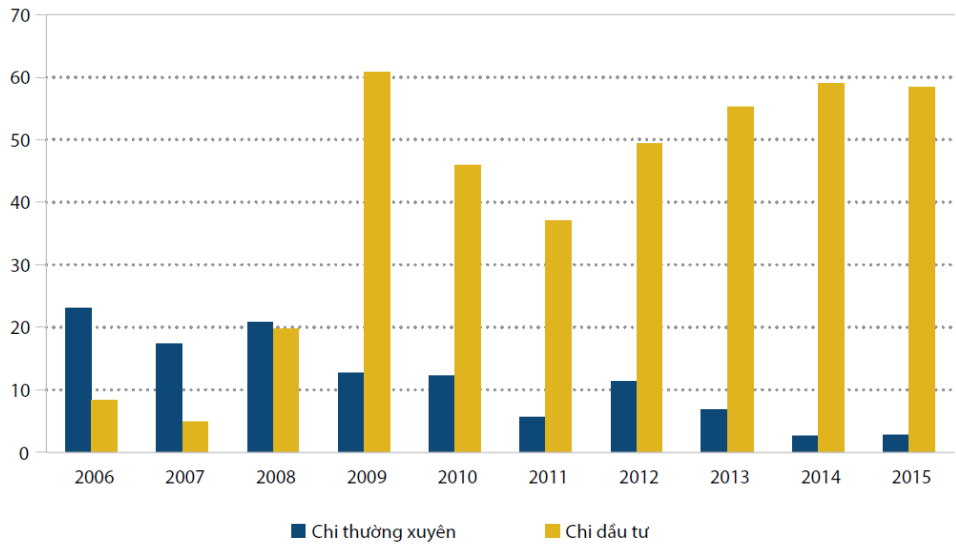
Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.3: Đầu tư công tại các quốc gia OECD và khu vực Đông Á – TBD (% GDP), 2006 - 2010



Nguồn: Cơ sở dữ liệu IMF WEO 2014.

Hình 5.4: Chênh lệch giữa số dự toán và số thực hiện chi đầu tư (%), 2006 - 2015



Nguồn: Số liệu thu - chi NSNN, Bộ Tài chính.

Bảng 5.2: Chi đầu tư từ NSNN theo lĩnh vực (%), 2009 - 2012

Đơn vị: %

Lĩnh vực	2009	2010	2011	2012	BQ GD 2009 - 2012
Tổng chi đầu tư từ NSNN	100%	100%	100%	100%	100%
Nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi	7,3%	8,9%	12,2%	12%	10,3%
Giao thông	17,7%	21,4%	24,5%	32,2%	24,5%
Giáo dục và đào tạo	9,6%	12,6%	13,5%	12,8%	12,2%
Y tế	3,0%	4,2%	4,9%	5,6%	4,5%

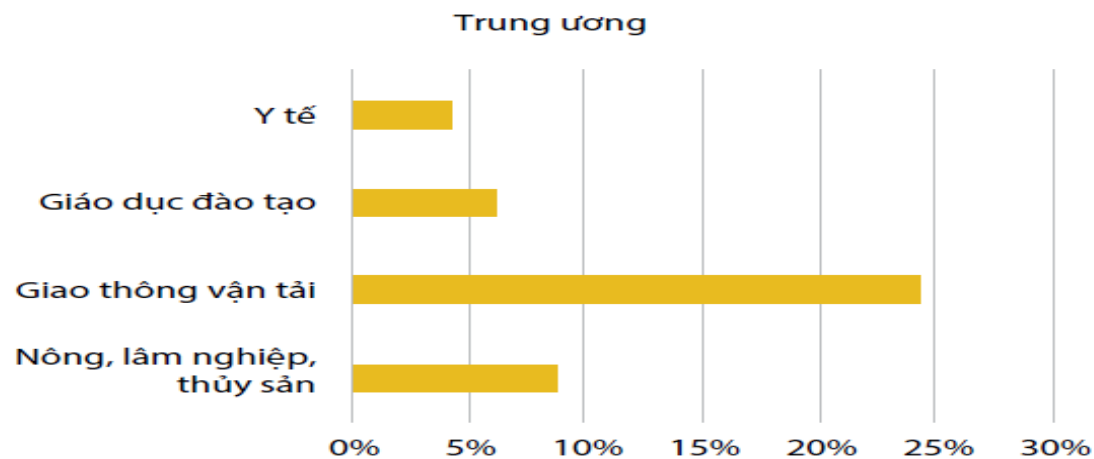
Nguồn: Bộ Tài chính.

Bảng 5.4: Vốn trái phiếu Chính phủ (%), 2003 - 2014

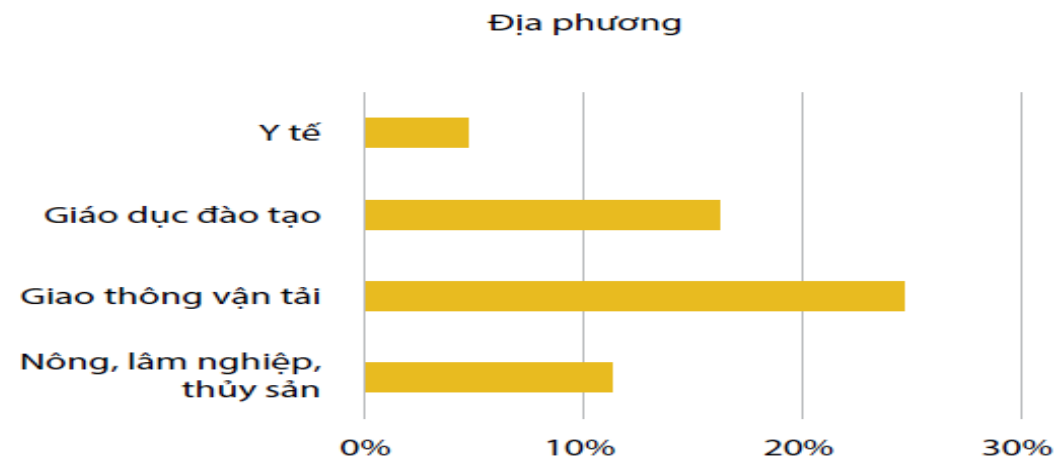
	Tỷ trọng
Tổng số	100,0%
Cấp chính quyền	
Trung ương	44,9%
Địa phương	55,1%
Lĩnh vực	
Giao thông	55,7%
Thủy lợi	22,1%
Y tế	9,1%
Nâng cấp trường học	4,3%
Ký túc xá sinh viên	2,8%
Tái định cư tại các khu vực nhà máy thủy điện	3,1%
Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	1,1%
Vốn đối ứng các dự án ODA	1,8%

Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.5: Chi tiết chi đầu tư theo lĩnh vực ở các cấp chính quyền (% bình quân), 2009 - 2012

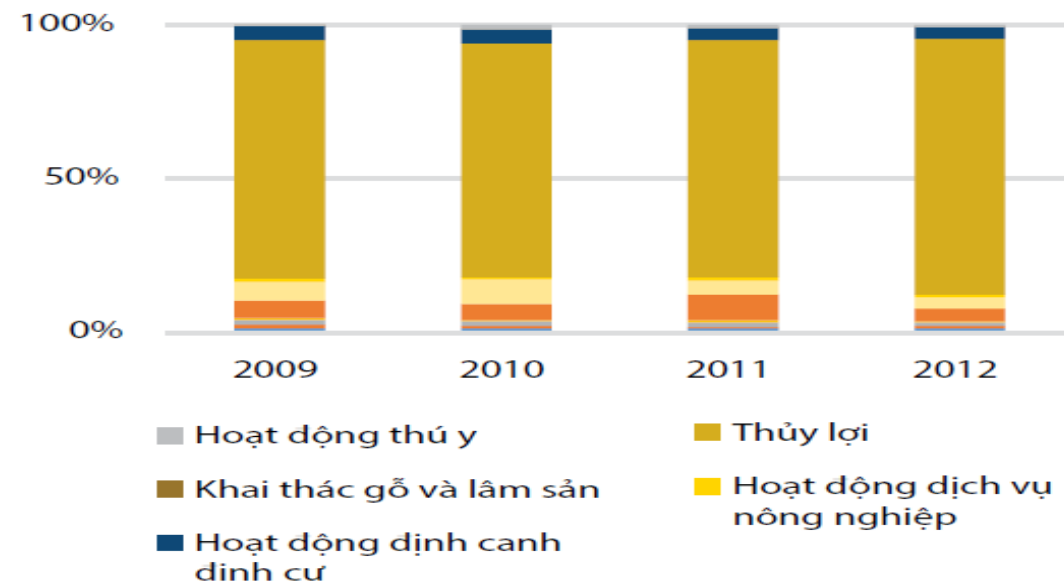
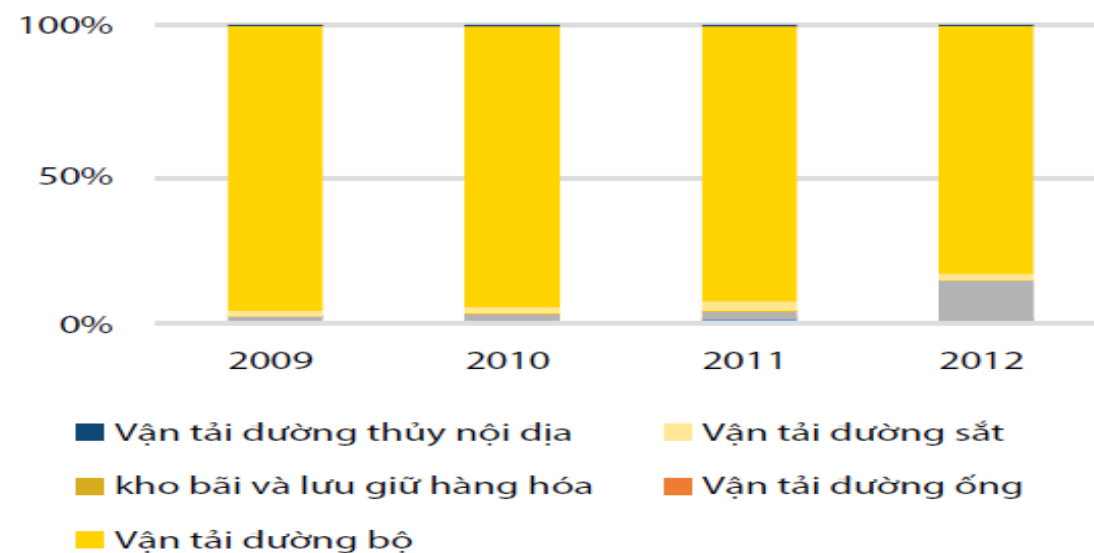


Nguồn: Bộ Tài chính.



Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.6: Chi tiết chi đầu tư theo lĩnh vực trong ngành giao thông và nông nghiệp, 2009 - 2012



Nguồn: Bộ Tài chính.

Phân loại dự án đầu tư công ở Việt Nam

Dự án quốc gia quan trọng

- Sử dụng vốn từ 10.000 tỉ đồng trở lên
- Ảnh hưởng/tiềm ẩn ảnh hưởng đến môi trường (ví dụ nhà máy điện hạt nhân)
- Chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ 2 vụ trở lên với quy mô từ 500ha
- Di dân, tái định cư từ 20.000 người ở miền núi, từ 50.000 người ở vùng khác
- Dự án có cơ chế, chính sách đặc biệt cần được QH quyết định

Phân loại dự án đầu tư công ở Việt Nam (tt)

Nhóm loại dự án	Quy mô vốn dự án Nhóm A (tỉ VND)	Quy mô vốn dự án Nhóm B (tỉ VND)	Quy mô vốn dự án Nhóm C (tỉ VND)
Giao thông (cầu, cảng biển, sân bay, đường sắt, quốc lộ...)	≥ 2300	120 - 2300	< 120
Công nghiệp điện			
Khai thác dầu khí			
Hóa chất, phân bón, xi măng			
Chế tạo máy, luyện kim			
Khai thác, chế biến khoáng sản			
Xây dựng khu nhà ở			
Giao thông khác	≥ 1500	80 - 1500	< 80
Thủy lợi			
Cấp thoát nước			
Kỹ thuật điện			
SX thiết bị thông tin, điện tử			
Hóa dược			
SX vật liệu			
Công trình cơ khí			
Bưu chính viễn thông			
Nông, lâm, thủy sản	≥ 1000	60 - 1000	< 60
Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên			
Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			
Công nghiệp khác			
Y tế, văn hóa, giáo dục	≥ 800	45 - 800	< 45
Nghiên cứu khoa học, tin học, phát thanh, truyền hình			
Kho tàng			
Du lịch, thể dục, thể thao			
Xây dựng dân dụng			

Phân cấp đầu tư công ở Việt Nam

Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư

- Chương trình mục tiêu quốc gia
- Dự án quan trọng quốc gia

Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư

- Chương trình đầu tư công sử dụng vốn NSTU, vốn công trái QG, vốn TPCP, vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN.

Thủ tướng quyết định chủ trương đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm A
- DAĐT sử dụng vốn NSTU do MTTQVN, cơ quan TƯ của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội quản lý;
- DAĐT khẩn cấp sử dụng vốn NSTU của các bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Chương trình, DAĐT sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ.

Mười đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương

- Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C
- Chương trình, DAĐT sử dụng vốn ODA do cơ quan mình quản lý

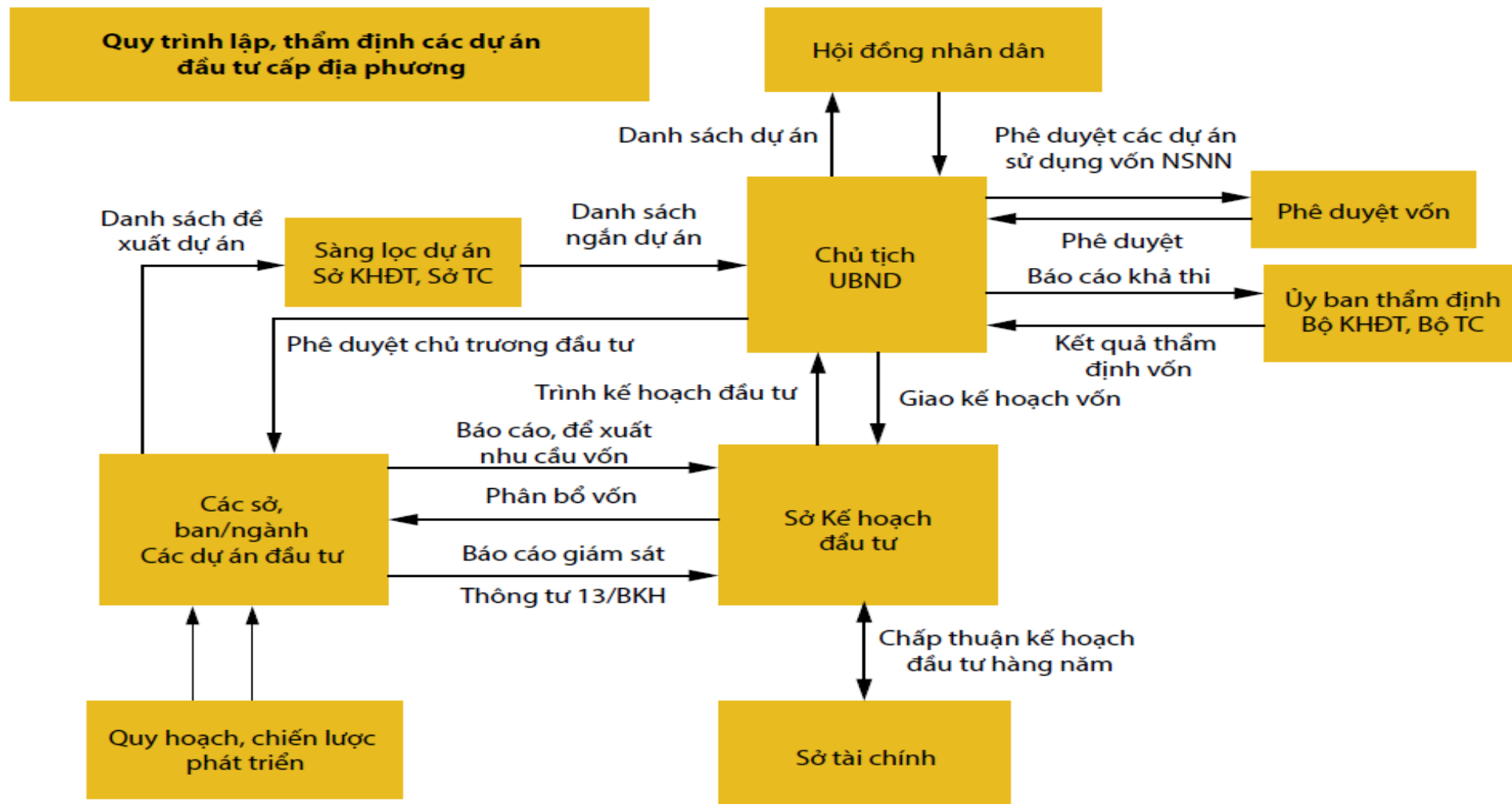
Hội đồng nhân dân các cấp

- Quyết định chủ trương ĐT, chương trình ĐT bằng toàn bộ vốn cân đối NSDP, vốn TPCQDP và các khoản vốn ĐT nhưng chưa đưa vào cân đối NSDP thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND các cấp;
- HĐND cấp tỉnh thông qua chủ trương đầu tư DA đầu tư nhóm A sử dụng vốn đầu tư công trước khi UBND cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng CP quyết định chủ trương đầu tư;
- Quyết định chủ trương ĐT các DA trọng điểm nhóm B thuộc cấp mình quản lý.

Chủ tịch UBND các cấp

- Quyết định chủ trương đầu tư DA thuộc cấp mình quản lý.

Sơ đồ quy trình và trách nhiệm thể chế ở địa phương cấp tỉnh



Tình trạng đội vốn đầu tư ở Việt Nam

Tên dự án	Ban đầu	Sau cùng	Mức đội vốn	Tỷ lệ đội vốn
Cải tạo QL3 đoạn Bờ Đậu-Tà Lùng	545	1.291	746	137%
Cao tốc TP.HCM-Trung Lương	6.500	9.900	3.400	52%
Đường 5 (Hà Nội)	3.131	6.664	3.533	113%
ĐSĐT số 1 Bến Thành - Suối Tiên	17.400	47.325	29.925	172%
Cầu Phú Mỹ	1.800	3.250	1.450	81%
ĐS Cát Linh - Hà Đông (triệu USD)	553	892	339	61%
Cải tạo hệ thống thoát nước QL13–Ung Văn Khiêm (TP.HCM)	40	219	179	442%
Đường Láng - Hòa Lạc (Đại lộ Thăng Long)	3.700	7.500	3.800	103%
Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	3.734	8.974	5.240	140%
Bờ kè sông Cần Thơ	712	1.555	843	118%
Cầu Vĩnh Tuy	3.589	5.500	1.911	53%
Củng cố nâng cấp đê tả sông Hồng (Hưng Yên)	1.536	2.766	1.230	80%
Tuyến đường sắt đô thị số 2 ở Hà Nội	19.555	51.750	32.195	165%
Đường sắt đô thị Nhổn - ga Hà Nội (triệu euro)	538	1.176	638	119%

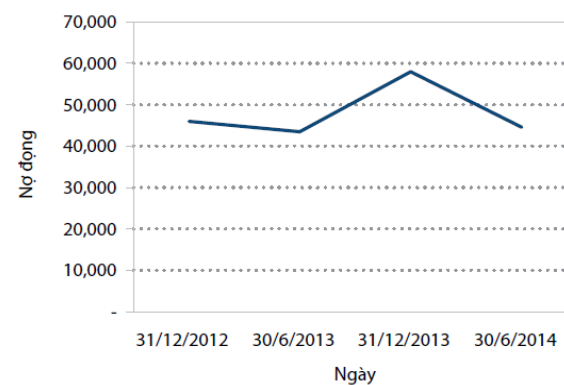
Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nhiều nguồn khác nhau.

Bảng 5.5: Tỷ lệ các dự án yêu cầu điều chỉnh (%), 2005 - 2012

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Điều chỉnh	14,5	16,7	22,2	33,7	24,6	15	14,2	13,9
Chậm tiến độ	9,2	13,1	14,8	16,6	16,9	9,8	11,55	11,77

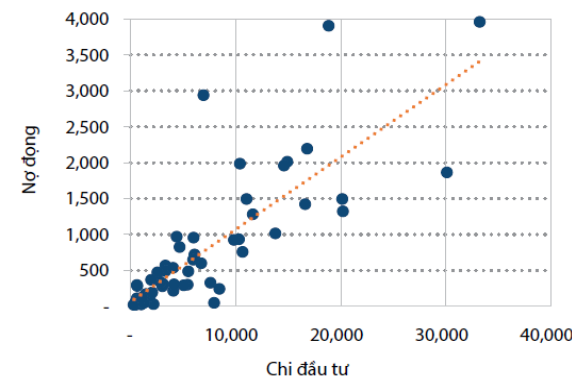
Nguồn: Bộ Tài chính

Hình 5.12: Tổng nợ đọng (tỷ đồng), 2012 - 2013

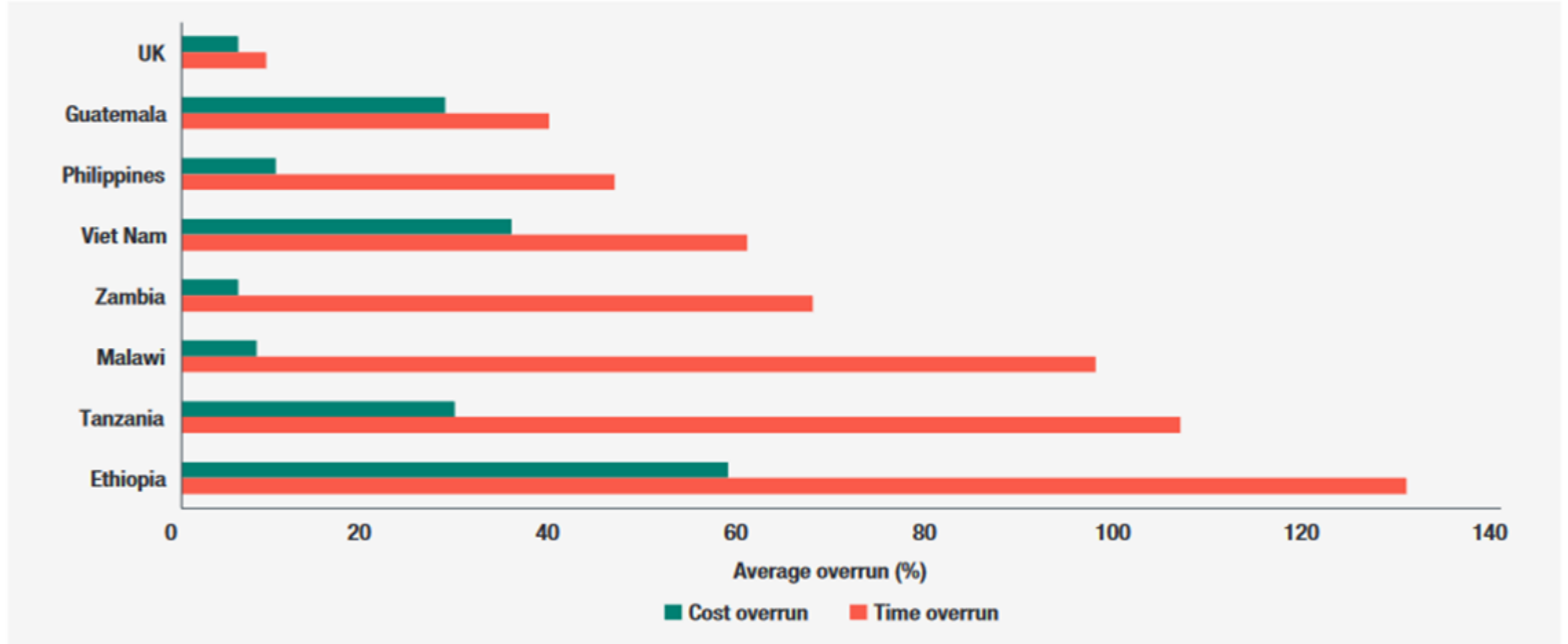


Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.13: Nợ đọng và chi đầu tư của địa phương (tỷ đồng) tháng 06/2012

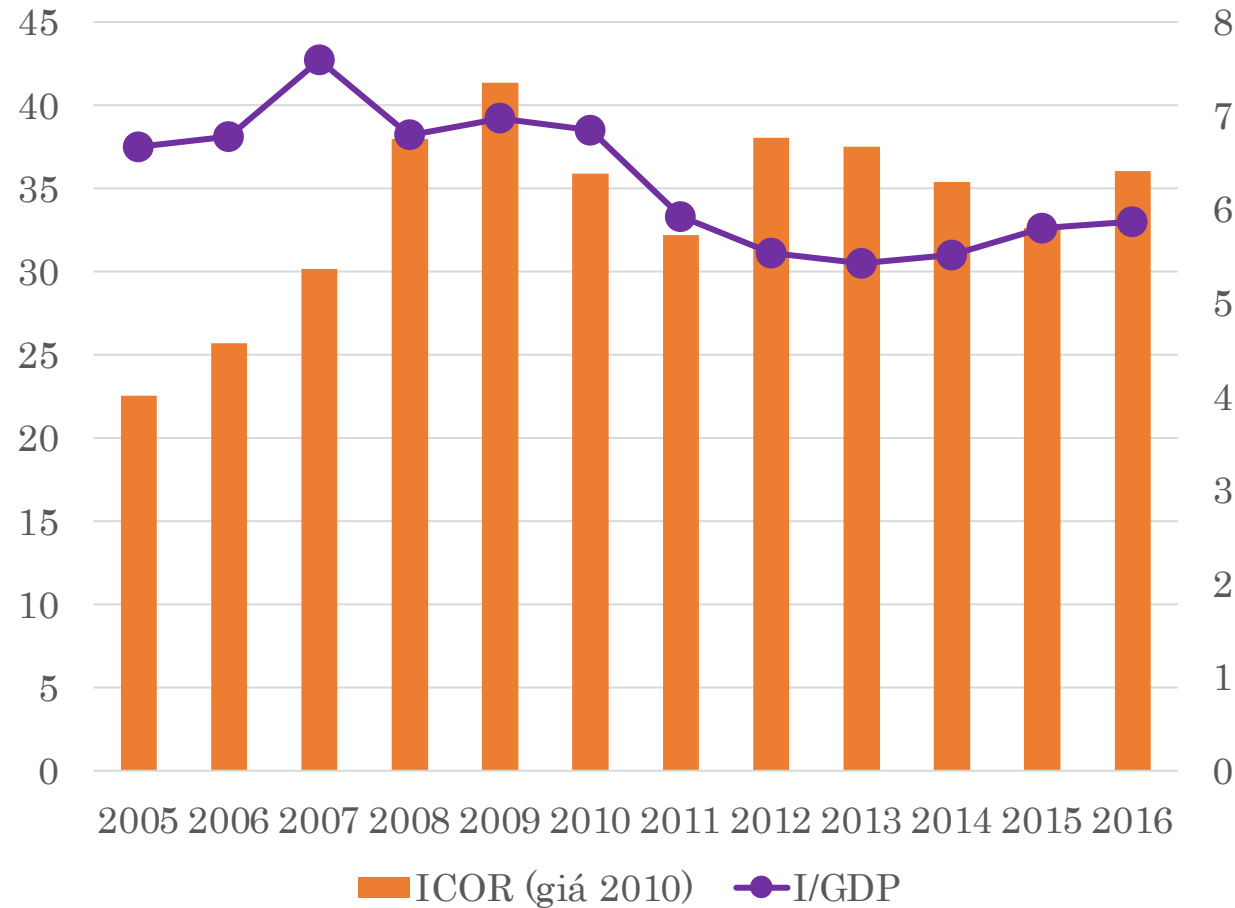
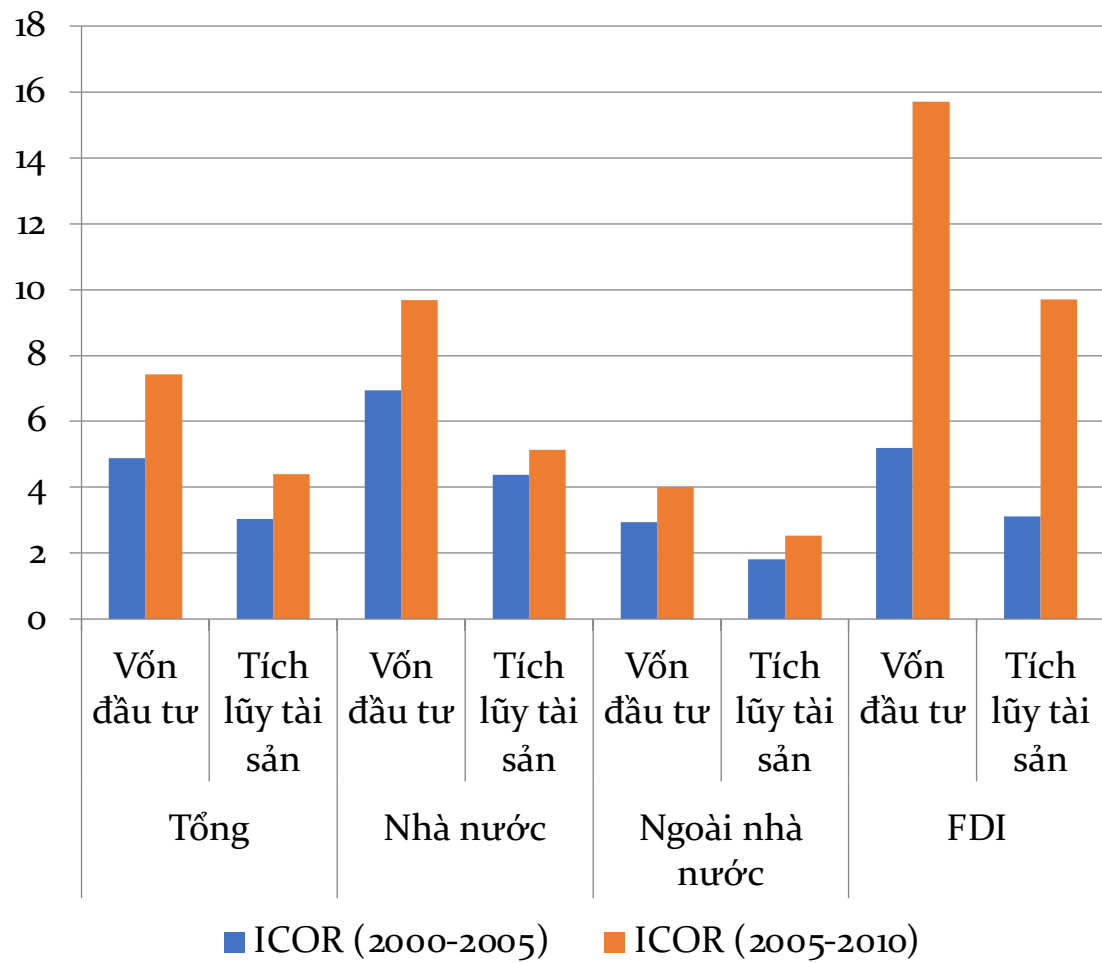


Tình trạng đội vốn đầu tư và chậm tiến độ dự án đầu tư ở các nền kinh tế



Source: CoST (2011).

Hiệu quả đầu tư ở Việt Nam



Nguồn: Bùi Trinh 2011

Một số kết quả đánh giá gần đây theo khung PIMA

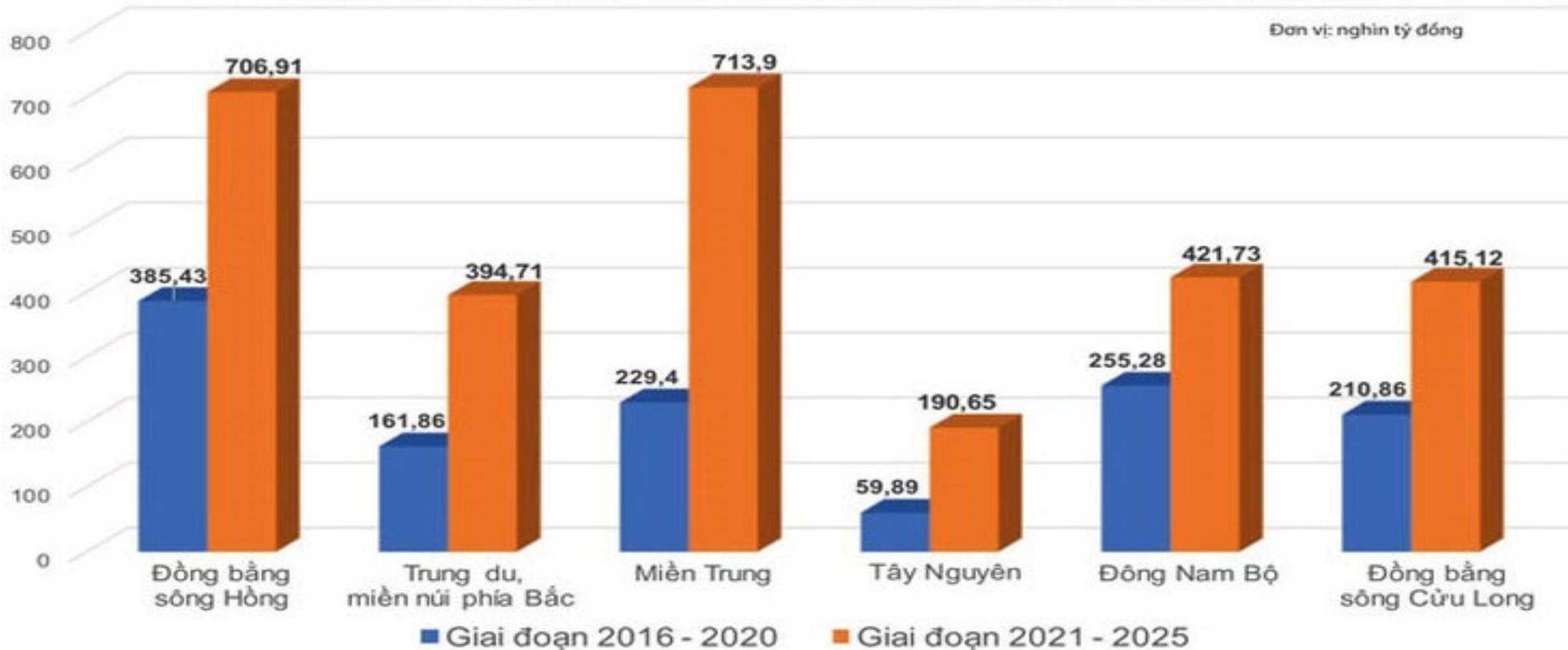
Điểm trung bình các chỉ tiêu đánh giá quản lý ĐTC của cả nước

STT	Giai đoạn	Chỉ tiêu	2014 (quy định)	2014 (thực thi)	2018 (quy định)	2018 (thực thi)
1	Lập kế hoạch	Các nguyên tắc tài khóa	6,98	6,96	8,24	9,07
2		Lập kế hoạch quốc gia và ngành	4,89	4,54	6,27	6,06
3		Sự liên kết giữa các cơ quan	6,67	6,40	8,05	7,70
4		Thẩm định dự án	4,46	3,66	5,61	4,20
5		Các nguồn quỹ đầu tư hạ tầng thay thế	5,27	4,42	6,40	6,30
6	Phân bổ	Ngân sách đa niên	3,32	3,48	6,71	7,34
7		Sự toàn diện và thống nhất của ngân sách	6,60	6,23	6,28	6,86
8		Ngân sách cho đầu tư	5,81	5,80	7,69	8,11
9		Nguồn vốn dành cho việc bảo trì	4,53	3,52	4,99	4,72
10		Lựa chọn dự án	6,48	6,34	7,31	6,86
11	Thực hiện	Đấu thầu	5,84	5,68	6,89	6,41
12		Sự sẵn có của ngân sách	5,34	5,21	6,92	7,21
13		Quản lý danh mục đầu tư và giám sát	6,63	5,81	7,47	6,56
14		Quản lý thi công dự án	7,18	6,37	7,53	7,53
15		Giám sát tài sản công	6,58	6,22	6,97	6,90

(Ghi chú: khoảng điểm từng mức độ: ■ Cao, điểm từ trên 6,67 đến 10; ■ Trung bình, điểm từ trên 3,33 đến 6,67; ■ Thấp, điểm từ 0 đến 3,33).

Nhu cầu vốn đầu tư công giai đoạn đến 2025

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC





KINH TẾ

Chuyển toàn bộ 12 dự án cao tốc Bắc-Nam sang đầu tư công, Nhà nước bán quyền thu phí

Thứ Ba, 18:16, 16/11/2021



TRONG NƯỚC

Chính trị

Xã hội

Hà Nội

Miền Trung - Tây Nguyên

Miền Tây

Phản Văn Thê đã có Tờ trình số 02/TT-CTN trình đường bộ cao tốc Bắc-Nam

Trình Quốc hội đầu tư 12 dự án thành phần cao tốc Bắc - Nam bằng vốn đầu tư công

án thành nhân với chiều dài khoảng

LAO ĐỘNG

CƠ QUAN CỦA TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

16-11-2021 - 13:18 | Trong

f Chia sẻ

Thích 83

Media Thời sự Xã hội Công đoàn Thế giới Kinh doanh Văn hóa - Giải trí Thể thao Bạn đọc ...

Chính phủ quyết định chỉ định thầu 12 dự án cao tốc Bắc Nam



VƯƠNG TRẦN - Thứ sáu, 11/02/2022 13:14 (GMT+7)

Chính phủ quyết định áp dụng chỉ định thầu với các gói thầu tư vấn, xây lắp thuộc 12 dự án cao tốc Bắc Nam, giai đoạn 2021-2025, theo Nghị quyết 18.



(NLĐO)- Chính phủ cứu tiền khả thi Dự án cao tốc Bắc - Nam phía đông

Ngày 15-11, Chính phủ cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án cao tốc Bắc - Nam phía đông

Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM KHÁC**
(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Dự án	Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025
		Số Nghị quyết, Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ				183.252,847
I	Dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư				65.795,847
1	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông (giai đoạn 1)				60.668,451
(1)	Mai Sơn - QL45	527/QĐ-BGTVT 07/4/2021	12.111,000	12.111,000	9.415,375
(2)	QL45 - Nghi Sơn	418/QĐ-BGTVT 18/03/2021	5.534,473	5.534,473	4.396,584
(3)	Nghi Sơn - Diễn Châu	338/QĐ-BGTVT 08/3/2021	7.293,220	7.293,220	6.032,220
(4)	Diễn Châu - Bãi Vọt	2319/QĐ-BGTVT 30/10/2018	13.338,000	6.618,000	5.379,000
(5)	Cam Lộ - La Sơn	1710/QĐ-BGTVT 31/8/2020	7.669,307	7.669,307	4.676,865
(6)	Nha Trang - Cam Lâm	2351/QĐ-BGTVT 31/10/2018	7.615,000	5.058,000	2.232,186
(7)	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	2352/QĐ-BGTVT 31/10/2018	13.687,000	9.311,000	5.624,455

STT	Dự án	Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	
		Số Nghị quyết, Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
(8)	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	1467/QĐ-BGTVT 30/7/2020	10.853,900	10.853,900	8.830,365
(9)	Phan Thiết - Dầu giầy	1470/QĐ-BGTVT 31/7/2020	12.577,487	12.577,487	9.601,681
(10)	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	2199/QĐ-BGTVT 10/10/2018	5.003,064	5.003,064	3.837,311
(11)	Cao Bồ - Mai Sơn	1584/QĐ-BGTVT 24/7/2018	1.607,409	1.607,409	642,409
2	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856,000	22.856,000	4.660,000
3	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	93/2019/QH14 ngày 26/11/2019	585,647	585,647	467,396
II	Dự án quan trọng quốc gia dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025				38.738,000
	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021-2025				38.738,000
III	Các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2021-2025				78.719,000

Danh mục Dự án kéo dài sang giai đoạn sau

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017, 2018
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Dự án	Số Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện	TMĐT	Số vốn NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
	TỔNG SỐ			46.338,872	4.118,884
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	Tỉnh Đồng Nai	22.856,000	1.077,278
2	Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	Nghị Quyết 93/2019/QH14 ngày 20/12/2019 của Quốc hội	Tỉnh Bình Thuận	585,647	47,299
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Than	707/QĐ-UBND ngày 03/5/2018; 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Tỉnh Ninh Thuận	1.040,659	254,782
4	Dự án xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	5802/QĐ-UBND ngày 24/11/2014; 3681/QĐ-UBND ngày 13/7/2017; 2939/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	Thành phố Hồ Chí Minh	4.476,551	718,853
5	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	1484/QĐ-UBND ngày 4/4/2015; 2038/QĐ-UBND ngày 15/5/2018; 951/QĐ-UBND ngày 19/3/2020	Thành phố Hồ Chí Minh	5.845,040	1.211,461

STT	Dự án	Số Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư	Địa điểm thực hiện	TMĐT	Số vốn NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2022
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn tỉnh Hà Nam	1617/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	Tỉnh Hà Nam	1.247,796	326,460
7	Dự án xây dựng Nâng cấp đê Tả sông Luộc kéo dài (đoạn từ K120+600 đê tả sông Hồng đến K20+700 đê tả sông Luộc), tỉnh Hưng Yên	1605/QĐ-UBND ngày 09/6/2017; 2523/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 1388/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	Tỉnh Hưng Yên	1.052,545	143,4022
8	Dự án Hệ thống đường từ cầu Nhật Lệ 2 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông	2555/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	Tỉnh Quảng Bình	900,000	40,000
9	Dự án Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong	1673/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	Tỉnh Bình Thuận	950,018	93,2848
10	Dự án nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu, thông tuyến đường ĐT.721 tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1)	1230/QĐ- UBND ngày 08/6/2017	Tỉnh Lâm Đồng	900,000	53,249
11	Dự án Đường tỉnh 922 (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ Quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ), thành phố Cần Thơ	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	Thành phố Cần Thơ	1.494,616	81,416
12	Dự án Bệnh viện Bạch Mai - cơ sở 2	4985/QĐ-BYT ngày 01/12/2014	Tỉnh Hà Nam	4.990,000	71,399

Thông tin tổng quát của 12 dự án thành phần cao tốc Bắc – Nam phía Đông

TT	Tên dự án	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô		Sơ bộ tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
			Số làn xe	Cấp đường ô tô cao tốc	
1	Bãi Vọt – Hàm Nghi*	36	4	80-120	7.403
2	Hàm Nghi – Vũng Áng*	54	4	80-120	10.185
3	Vũng Áng – Bùng	58	4	80-120	11.785
4	Bùng – Vạn Ninh	51	4	80-120	10.526
5	Vạn Ninh – Cam Lộ	68	4	80-120	10.591
6	Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	88	4	80-120	20.898
7	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	69	4	80-120	12.544
8	Quy Nhơn – Chí Thạnh	62	4	80-120	12.298
9	Chí Thạnh – Vân Phong*	51	4	80-120	10.601
10	Vân Phong – Nha Trang*	83	4	80-120	12.906
11	Cần Thơ – Hậu Giang	37	4	80-120	9.768
12	Hậu Giang – Cà Mau	72	4	80-120	17.485
Tổng cộng		729			146.990

Tóm tắt kết quả thẩm định kinh tế của 12 dự án thành phần cao tốc Bắc – Nam phía Đông

TT	Tên dự án	ENPV (tỷ đồng)	EIRR (%)	B/C
1	Bãi Vọt – Hàm Nghi	2.304,38	16,0	1,43
2	Hàm Nghi – Vũng Áng	5.062,56	18,1	1,71
3	Vũng Áng – Bùn	7.272,73	19,7	1,90
4	Bùn – Vạn Ninh	1.219,67	13,5	1,16
5	Vạn Ninh – Cam Lộ	6.521,05	19,9	1,84
6	Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	243,02	12,2	1,02
7	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	1.025,97	13,2	1,12
8	Quy Nhơn – Chí Thạnh	2.439,30	14,9	1,29
9	Chí Thạnh – Vân Phong	1.147,53	13,6	1,16
10	Vân Phong – Nha Trang	3.554,46	15,8	1,40
11	Cần Thơ – Hậu Giang	160,06	12,3	1,03
12	Hậu Giang – Cà Mau	1.183,02	13,2	1,10
	Cả 12 dự án	32.134	15,2	1,35

Nguồn: Nguyễn Thị Linh Giang, MPP22-LM

Tóm tắt kết quả thẩm định tài chính của 12 dự án thành phần cao tốc Bắc – Nam phía Đông

TT	Tên dự án	FNPV (tỷ đồng)	FIRR (%)	B/C
1	Bãi Vọt – Hàm Nghi	0,2	10,46	1,002
2	Hàm Nghi – Vũng Áng	16,5	10,97	1,036
3	Vũng Áng – Bùng	60,9	10,58	1,009
4	Bùng – Vạn Ninh	115,4	10,43	1,000
5	Vạn Ninh – Cam Lộ	3,7	10,45	1,002
6	Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	152,0	10,54	1,001
7	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	111,5	10,58	1,003
8	Quy Nhơn – Chí Thạnh	53,8	10,55	1,007
9	Chí Thạnh – Vân Phong	123,0	10,70	1,018
10	Vân Phong – Nha Trang	124,5	10,62	1,014
11	Cần Thơ – Hậu Giang	39,2	10,48	1,006
12	Hậu Giang – Cà Mau	52,2	10,46	1,005
	Cả 12 dự án	853	10,57	1,01

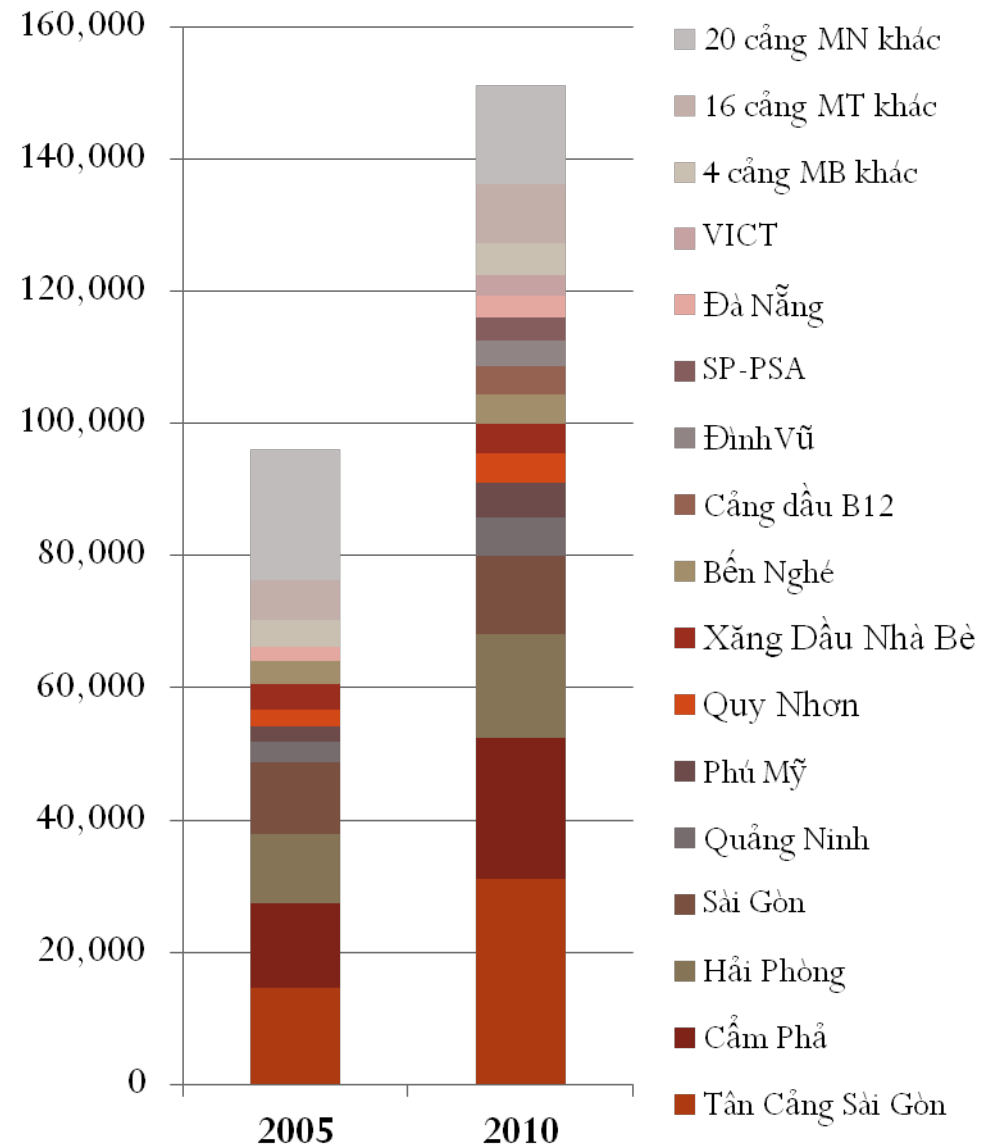
Nguồn: Nguyễn Thị Linh Giang, MPP22-LM

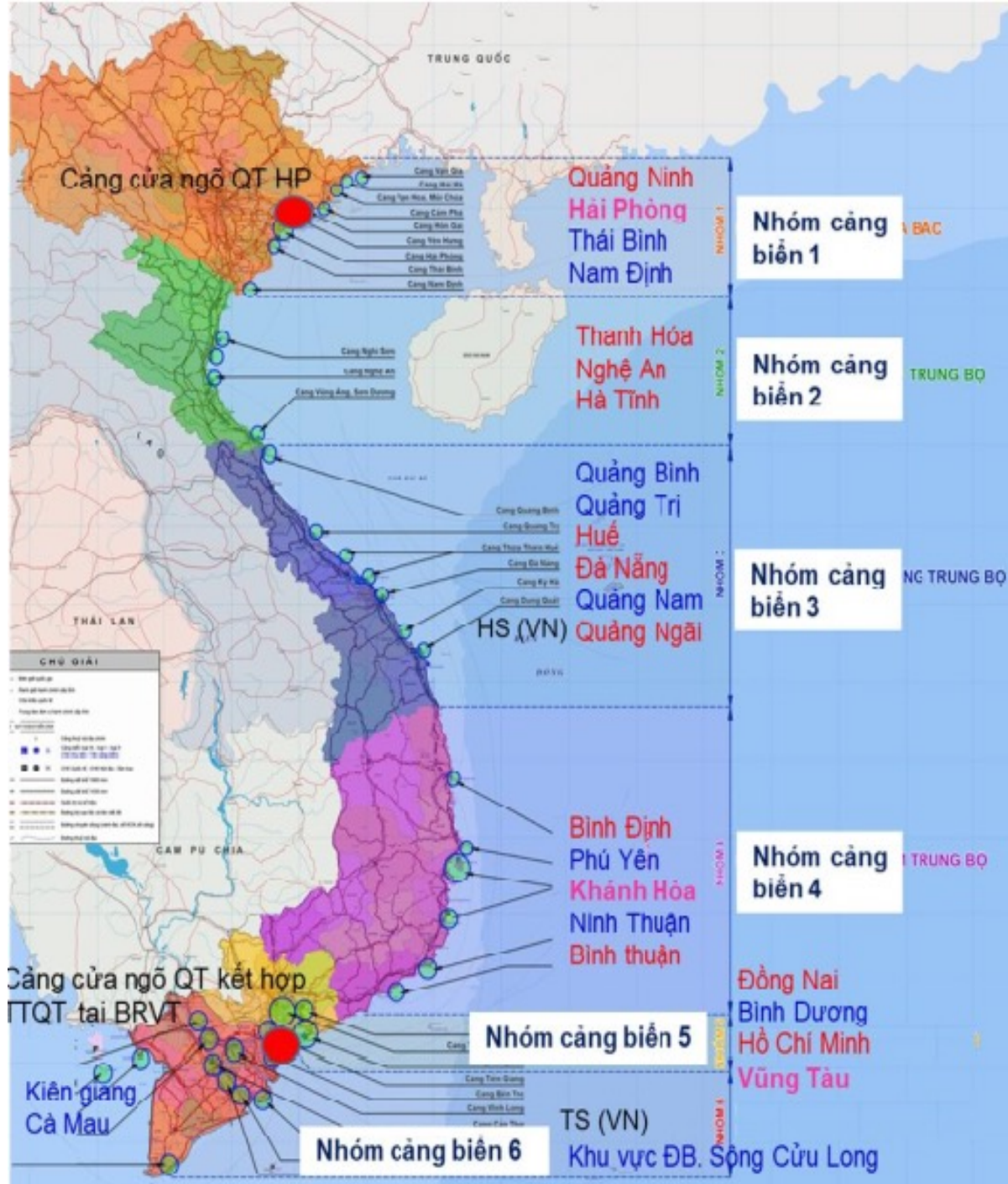
Phương án đầu tư của 12 dự án thành phần cao tốc Bắc – Nam phía Đông theo phương thức PPP

TT	Tên dự án	Sơ bộ tổng mức đầu tư			Thời gian hoàn vốn
		Vốn NN	Vốn NĐT	TMĐT	
1	Bãi Vọt – Hàm Nghi	3.701,5	3.977,5	7.679	25
2	Hàm Nghi – Vũng Áng	5.092,5	5.694,5	10.787	17
3	Vũng Áng – Bùng*	5.892,5	6.466,5	12.359	17
4	Bùng – Vạn Ninh*	5.263,0	5.884,0	11.147	23
5	Vạn Ninh – Cam Lộ*	5.295,5	5.690,5	10.986	21
6	Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	10.449,0	11.483,0	21.932	29
7	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	6.272,0	6.893,0	13.165	25
8	Quy Nhơn – Chí Thạnh	6.149,0	6.746,0	12.895	21
9	Chí Thạnh – Vân Phong	5.300,5	5.814,5	11.115	22
10	Vân Phong – Nha Trang	6.453,0	7.092,0	13.545	21
11	Cần Thơ – Hậu Giang	4.884,0	5.482,0	10.366	32
12	Hậu Giang – Cà Mau	8.742,5	9.808,5	18.551	31
	Tổng cộng	73.495	81.032	154.527	

Nguồn: Nguyễn Thị Linh Giang, MPP22-LM

Cảng nước sâu: Khối lượng hàng và phân bố

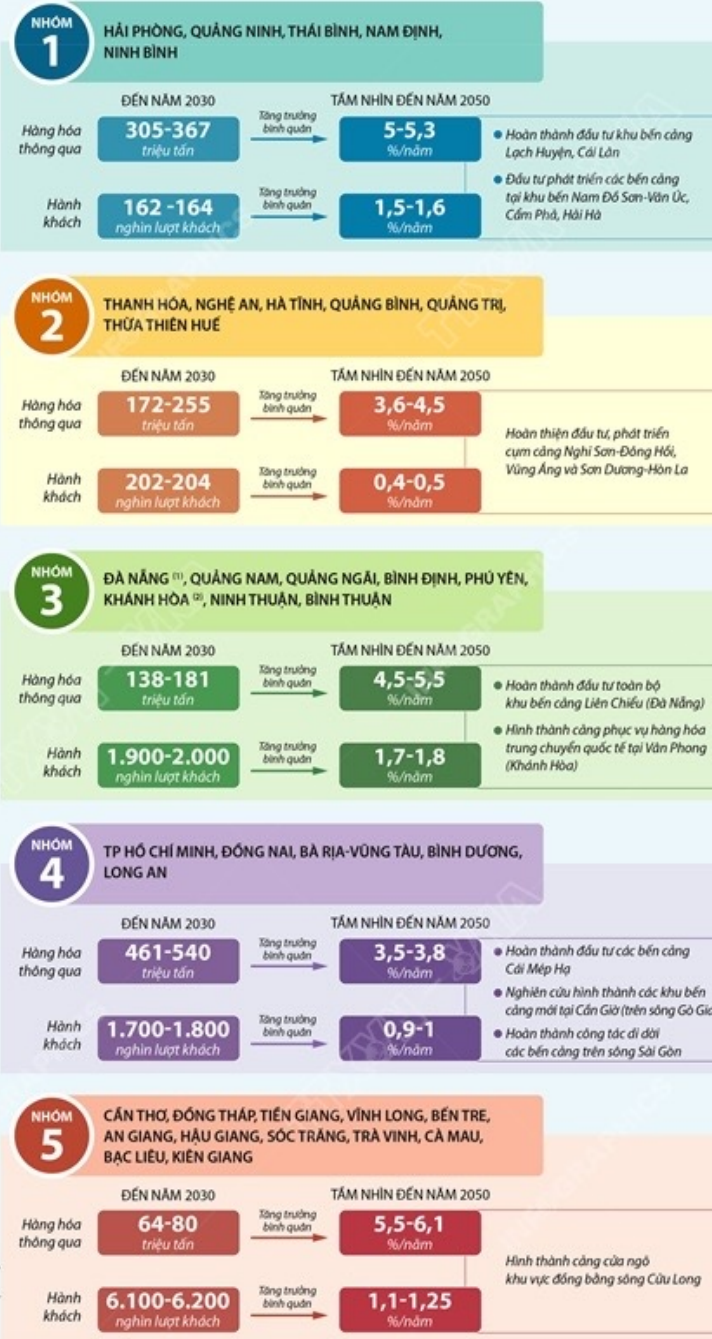




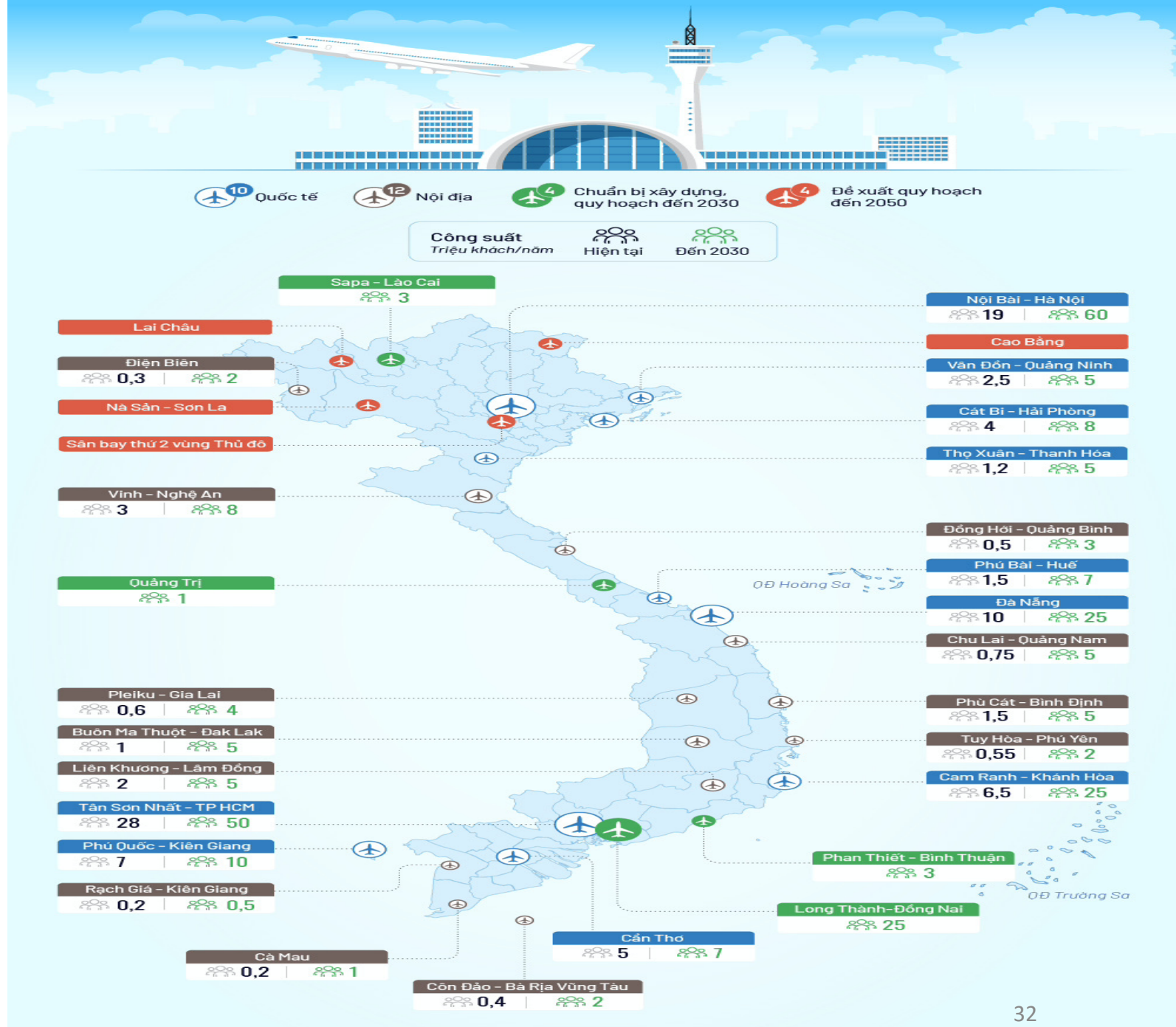
TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CẢNG BIỂN ĐẾN NĂM 2030 KHOẢNG 313.000 TỶ ĐỒNG



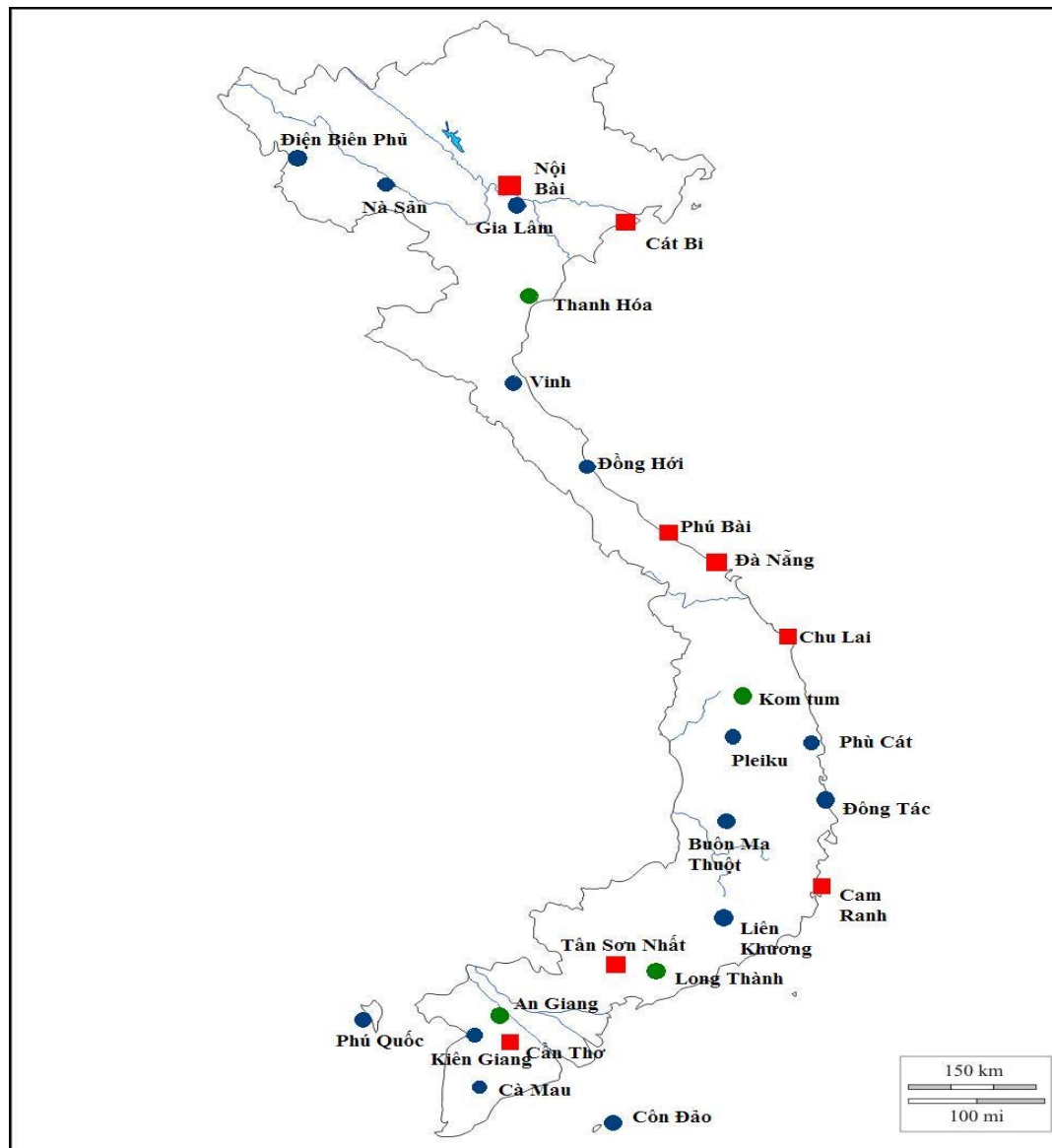
⁽¹⁾: Gồm khu vực huyện đảo Hoàng Sa
⁽²⁾: Gồm khu vực huyện đảo Trường Sa
Nguồn: Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021



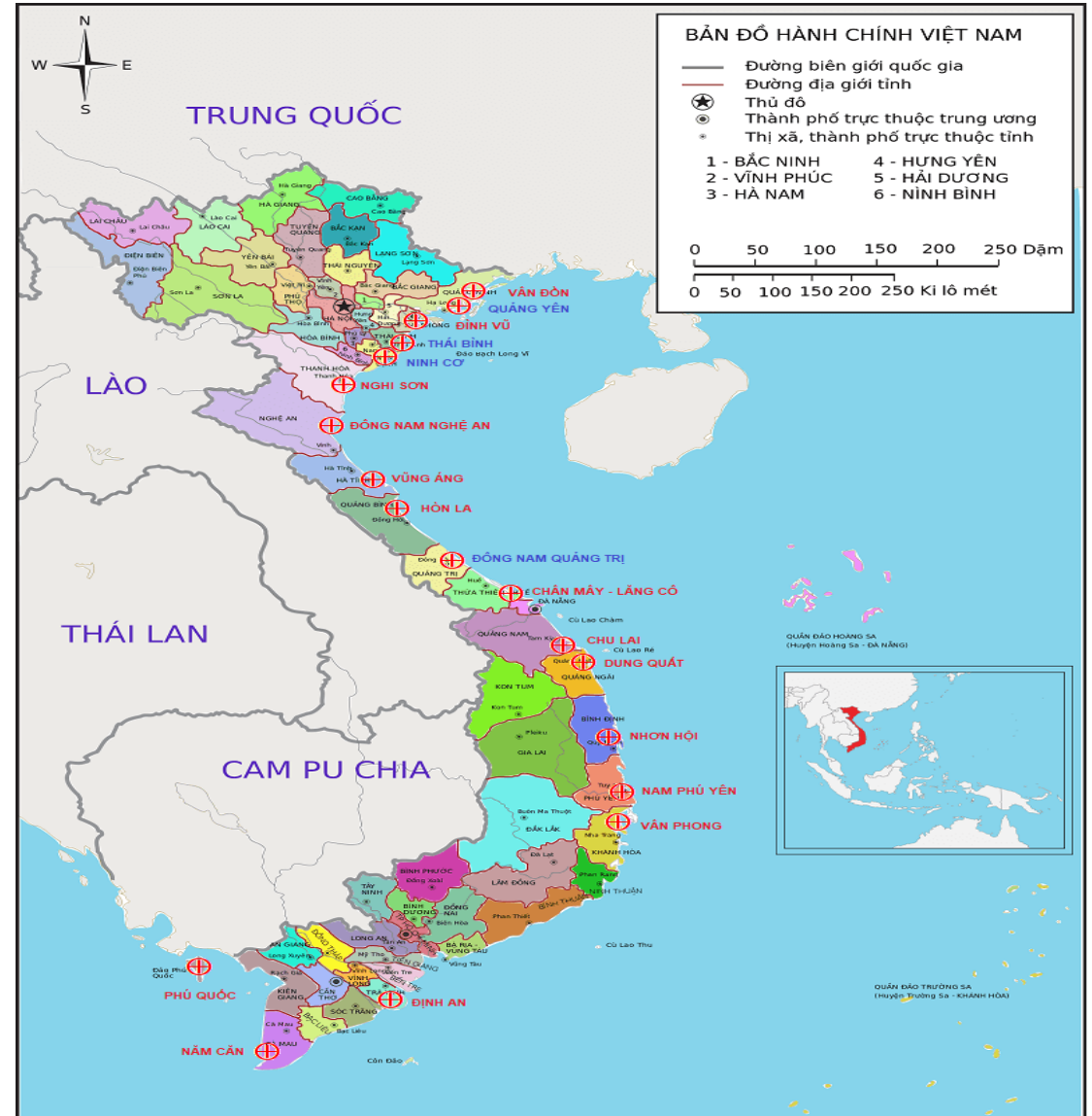
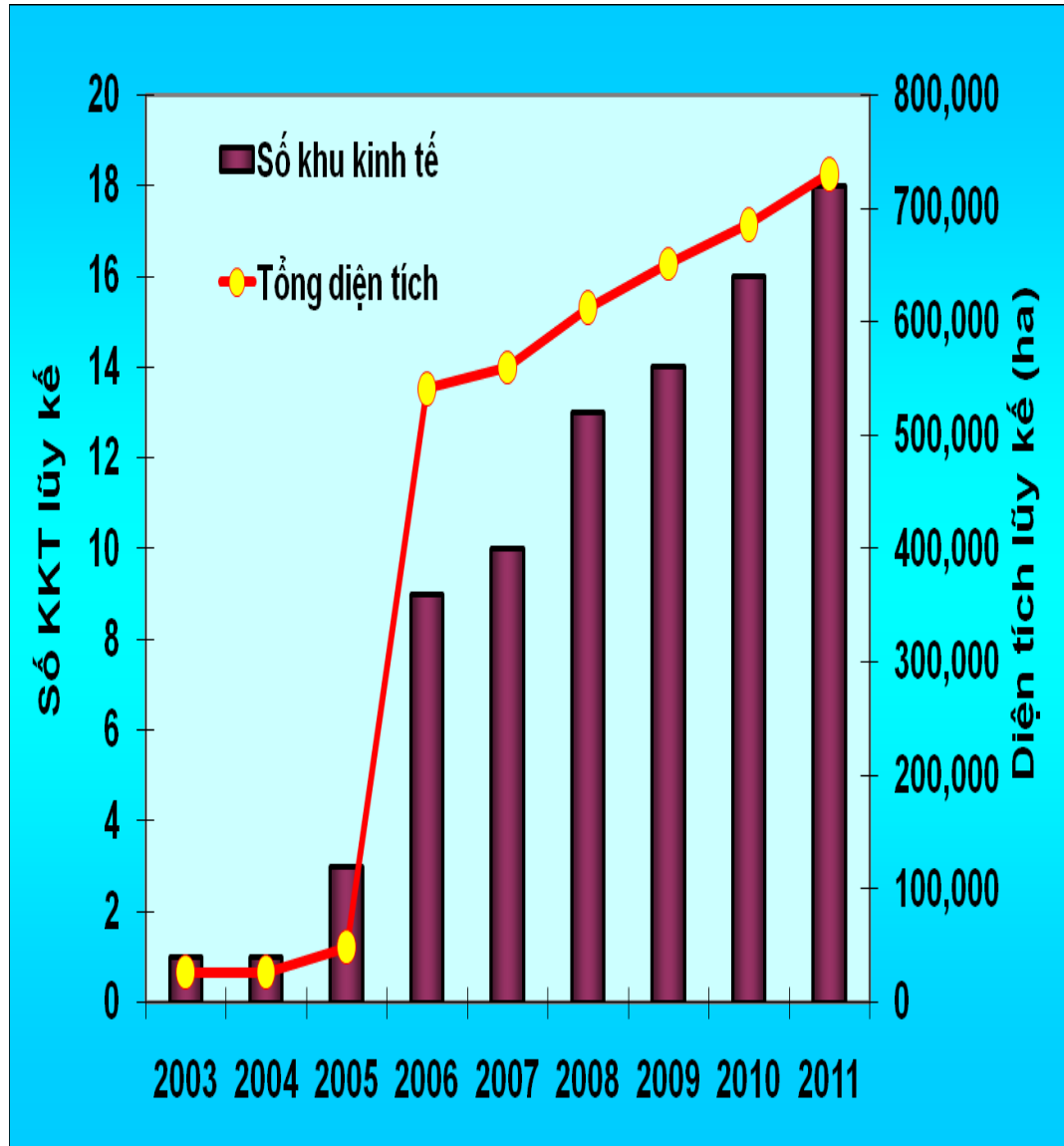
Sân bay



Sân bay



Khu kinh tế



Đâu là những trục trặc của những dự án đầu tư công ở Việt Nam là gì?

- Dự án thiếu hiệu quả
- Rời rạc, thiếu kết nối
- Quy mô nhỏ, manh mún
- Dàn trải
- Thất thoát/tham nhũng
- Chậm tiến độ
- Đấu thầu thiếu cạnh tranh
- Minh bạch thấp
- Giải ngân chậm
- Đội vốn đầu tư
- Sợ trách nhiệm?

“Báo cáo Chính phủ về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, vẫn còn rất nhiều dự án sử dụng vốn nhà nước có vi phạm, gây thất thoát, lãng phí.

Cụ thể, qua kiểm tra, trong năm 2018 đã phát hiện 25 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 54 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 422 dự án có thất thoát, lãng phí; 450 dự án phải ngừng thực hiện.”

Tổng số dự án sử dụng vốn nhà nước	56.567	Dự án chậm tiến độ	1.778
Dự án chuyển tiếp	23.618	Dự án điều chỉnh đầu tư	2.434
Dự án khởi công mới	32.949		

Nguyên nhân chậm tiến độ	Số dự án	Tỷ trọng
Giải phóng mặt bằng	863	35.7%
Thủ tục đầu tư	372	15.4%
Bố trí vốn chậm	278	11.5%
Năng lực chủ đầu tư, nhà thầu	142	5.9%
Nguyên nhân khác	759	31.4%

Nguyên nhân điều chỉnh đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng
Quy mô đầu tư	1.147	31.7%
Tiến độ đầu tư	881	24.4%
Điều chỉnh vốn	798	22.1%
Nguyên nhân khác	790	21.8%

Nguyên nhân sâu xa của những trục trặc đó là gì?

- Năng lực đánh giá, phân tích, quản trị, giám sát dự án của các cơ quan/chủ đầu tư kém?
- Chọn lựa dự án không dựa trên các yếu tố kinh tế - kỹ thuật mà do ý chí chính trị?
- Động cơ vụ lợi, lợi ích nhóm, tham nhũng?
- Thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan, vai trò điều phối của chính phủ?
- Tình trạng phân mảnh, cát cứ, thiếu hợp tác giữa các địa phương?
- Thiếu minh bạch hóa và cơ chế ràng buộc trách nhiệm giải trình hiệu quả?
- Vai trò và sự tham gia của người dân cũng như các nhóm phản biện hạn chế?
- Vấn đề của chung? Quyền tài sản? Phân cấp phân quyền?

Làm sao để giải quyết các trục trặc đó?

- Sửa luật đầu tư công theo hướng siết chặt lại các quy định, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định liên quan?
- Yêu cầu minh bạch hóa thông tin dự án, bao gồm quy trình đầu xuất, thẩm định, lựa chọn dự án, đấu thầu, thực thi, giám sát dự án?
- Ràng buộc trách nhiệm giải trình của các bên liên quan (cơ quan quản lý, chủ đầu tư, nhà thầu, giám sát...)?
- Ràng buộc ngân sách cứng?
- Tăng cường vai trò giám sát của người dân?
- Áp dụng mô hình quản lý dự án PIMA, WB-PIM
- Thực hiện kiểm toán độc lập?
- Thực thi tốt các thể chế về quyền tài sản, thực thi hợp đồng
- Thực hành nguyên tắc: ai ăn bánh người đó trả tiền?
- Tư nhân hóa/PPP?